

Bài 1.

VIỆT NAM TRÊN ĐƯỜNG ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Công cuộc Đổi mới là một cuộc cải cách toàn diện về kinh tế - xã hội

a) Bối cảnh

- 30 - 4 - 1975 : Miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất.
- Kinh tế đất nước rơi vào khủng hoảng kéo dài, lạm phát phi mã do hậu quả của chiến tranh và điểm xuất phát của nền kinh tế thấp.

b) Công cuộc Đổi mới

Quá trình : 1979 : Manh nha ; 1986 : Khẳng định.

Xu thế : Ba xu thế chính :

- Dân chủ hoá đời sống kinh tế xã hội.
- Phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần theo định hướng xã hội chủ nghĩa.
- Tăng cường giao lưu và hợp tác quốc tế.

c) Kết quả

- Đất nước thoát khỏi khủng hoảng, lạm phát bị đẩy lùi.
- Tốc độ phát triển kinh tế khá cao : 0,2% (1975 - 1980) tăng lên 7,3% (2003).
- Cơ cấu kinh tế chuyển dịch theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá (công nghiệp và xây dựng chiếm tỉ trọng cao nhất và tăng nhanh nhất trong cơ cấu GDP).
- Cơ cấu lãnh thổ của nền kinh tế cũng chuyển biến tích cực (hình thành 3 vùng trọng điểm kinh tế, vùng sâu vùng xa, miền núi hải đảo được ưu tiên phát triển).
- Đã giải quyết nhiều vấn đề xã hội bức xúc.

2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực

a) Bối cảnh

- Toàn cầu hoá là xu thế tất yếu của thời đại tạo cho nước ta nhiều thời cơ nhưng cũng có nhiều thách thức.
- Năm 1995 : Bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ. Gia nhập ASEAN, từng bước thực hiện các cam kết AFTA.
- Năm 1998 : Gia nhập APEC.

b) Kết quả

- Thu hút mạnh nguồn vốn đầu tư nước ngoài ODA, FDI (đến năm 2005 có 7279 dự án được đầu tư với tổng số vốn 66,25 tỉ USD).
- Đẩy mạnh ngoại thương (năm 2005, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu đạt 69419,9 triệu USD).
- Đẩy mạnh hợp tác toàn diện với các nước trong khu vực và trên thế giới.
- Vị thế của Việt Nam ngày càng được nâng cao trên trường quốc tế.

3. Một số định hướng để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới

- Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xoá đói giảm nghèo.

- A. Chính sách khoán sản phẩm theo khâu đến nhóm và người lao động trong hợp tác xã nông nghiệp.
- B. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên trong hợp tác xã nông nghiệp.
- C. Chính sách Đổi mới đầu tiên của nước ta được thực hiện trong lĩnh vực nông nghiệp.
- D. Chính sách khoán trong nông nghiệp được Bộ Chính trị đưa ra vào tháng 1 - 1981.
- Câu 8.** Sự kiện có ý nghĩa đặc biệt diễn ra vào giữa thập niên 90 đánh dấu xu thế hội nhập của nước ta:
- A. Gia nhập WTO và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ.
- B. Gia nhập ASEAN và kí thương ước với Hoa Kỳ.
- C. Gia nhập ASEAN và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ.
- D. Gia nhập APEC và bình thường hoá quan hệ với Hoa Kỳ.
- Câu 9.** Đây là cơ cấu GDP theo ngành kinh tế của nước ta giai đoạn 1975 - 1980.
- A. Khu vực I : 21,8%, khu vực II : 40%, khu vực III : 38,2%.
- B. Khu vực I : 43,8%, khu vực II : 21,9%, khu vực III : 34,3%.
- C. Khu vực I : 27,2%, khu vực II : 28,8%, khu vực III : 44%.
- D. Khu vực I : 23%, khu vực II : 38,5%, khu vực III : 38,5%.
- Câu 10.** Việt Nam gia nhập ASEAN vào.....và là thành viên thứ..... của tổ chức này.
- A. Tháng 7 - 1995 và 7. B. Tháng 4 - 1995 và 6.
- C. Tháng 7 - 1998 và 5. D. Tháng 7 - 1998 và 7.
- Câu 11.** Sự thành công của công cuộc Đổi mới ở nước ta được thể hiện rõ nhất ở :
- A. Việc mở rộng các ngành nghề; tạo thêm nhiều việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.
- B. Số hộ đói nghèo giảm nhanh ; trình độ dân trí được nâng cao.
- C. Tăng khả năng tích lũy nội bộ, tốc độ tăng trưởng kinh tế cao, đời sống nhân dân được cải thiện.
- D. Hình thành được các trung tâm công nghiệp lớn và các vùng chuyên canh sản xuất hàng hóa.
- Câu 12.** Sự mất cân đối lớn trong nền kinh tế nước ta trước công cuộc Đổi mới làm :
- A. Đời sống của nhân dân bị đảo lộn.
- B. Sản xuất không đáp ứng đủ cho tiêu dùng, không có tích lũy, nhập siêu lớn.
- C. Khủng hoảng nền kinh tế - xã hội kéo dài. D. Tất cả các ý trên.
- Câu 13.** Thành tựu nổi bật mà nước ta đạt được trong việc hội nhập vào nền kinh tế của khu vực và quốc tế là :
- A. Thu hút nguồn vốn đầu tư nước ngoài ; các hoạt động du lịch, dịch vụ phát triển mạnh.
- B. Hoạt động ngoại thương được đẩy mạnh, hợp tác kinh tế - khoa học kĩ thuật được tăng cường.
- C. Hoạt động kinh tế đối ngoại phát triển mạnh ; các nguồn lực ở trong nước được

khai thác tốt hơn.

D. Trao đổi thông tin, văn hóa chuyển giao công nghệ.

Câu 14. Những thách thức lớn của nước ta khi hội nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới ?

A. Khó khăn trong việc tiếp cận với thị trường mới, nhất là thị trường các nước tư bản.

B. Cạnh tranh về kinh tế, thương mại, tài nguyên, năng lượng, thị trường, nguồn vốn và công nghệ.

C. Chất lượng sản phẩm thấp, khó cạnh tranh với thị trường quốc tế và khu vực.

D. Nền kinh tế còn trong tình trạng chậm phát triển.

Câu 15. Thử thách lớn nhất về mặt xã hội trong công cuộc Đổi mới nền kinh tế - xã hội của nước ta là :

A. Phân hóa giàu - nghèo, thất nghiệp, thiếu việc làm và những vấn đề xã hội khác trở nên gay gắt.

B. Sự phân hóa giàu - nghèo giữa các tầng lớp nhân dân, giữa các vùng có xu hướng tăng lên.

C. Ảnh hưởng của văn hóa lai căng, đòi trụ từ nước ngoài.

D. Thiếu vốn – công nghệ tiên tiến và đội ngũ cán bộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật cao.

Câu 16. Sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa ở nước ta cần dựa trên cơ sở :

A. Phát triển khoa học công nghệ và giáo dục – đào tạo.

B. Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp nhẹ và sản xuất hàng tiêu dùng.

C. Phát triển công nghiệp nặng.

D. Đầu tư mạnh cho giáo dục - đào tạo.

Câu 17. Chính sách Đổi mới của Đảng và Nhà nước ta bước đầu đã có tác dụng chuyển dịch lao động từ :

A. Khu vực kinh tế Nhà nước sang tập thể và tư nhân.

B. Khu vực kinh tế tư nhân sang khu vực kinh tế Nhà nước và tập thể.

C. Khu vực kinh tế tập thể, tư nhân sang khu vực kinh tế Nhà nước.

D. Kinh tế Nhà nước sang khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

Câu 18. Để thực hiện tốt sự nghiệp công nghiệp hóa và hiện đại hóa, nước ta cần dựa trên cơ sở :

A. Phát triển khoa học - kỹ thuật - công nghệ ; giáo dục và đào tạo.

B. Đầu tư phát triển các ngành công nghiệp nặng, coi đó là khâu then chốt.

C. Phát triển công nghiệp nhẹ, nông nghiệp gắn với công nghiệp chế biến.

D. Đẩy mạnh sản xuất lương thực, thực phẩm và hàng tiêu dùng để ổn định đời sống của nhân dân.

Câu 19. Khoản 100 theo “Chỉ thị 100-TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ngày 13 - 1 - 1981” được hiểu là :

A. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên.

- B. Chính sách khoán sản phẩm theo từng khâu đến nhóm người lao động trong nông nghiệp.
C. Câu A đúng. D. Cả 2 câu A và B đều đúng.
- Câu 20.** Khoản 10 theo “Nghị quyết 10 của Bộ Chính trị (khóa VI) tháng 4 - 1988” được hiểu là:
A. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hộ xã viên.
B. Chính sách khoán sản phẩm theo từng khâu đến nhóm người lao động trong nông nghiệp.
C. Chính sách khoán gọn theo đơn giá đến hợp tác xã nông nghiệp.
D. Tất cả đều đúng.
- Câu 21.** Để tận dụng những tiến bộ của khoa học – kĩ thuật tiên tiến trên thế giới, Việt Nam cần :
A. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp.
B. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất công nghiệp sang dịch vụ.
C. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực sản xuất nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ.
D. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ khu vực dịch vụ sang công nghiệp.
- Câu 22.** Để sử dụng tốt nguồn nước sông Mê Công, Việt Nam cần hợp tác chặt chẽ với các nước :
A. Trung Quốc, Mi-an-ma, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia.
B. Thái Lan, Lào, Mi-an-ma, Ma-lai-xi-a, Trung Quốc.
C. Lào, Cam-pu-chia, In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.
D. Ma-lai-xi-a, Lào, Thái Lan, Cam-pu-chia, Trung Quốc.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. C	4. B	5. D	6. B
7. B	8. C	9. B	10. A	11. C	12. B
13. C	14. B	15. A	16. A	17. A	18. A
19. B	20. A	21. C	22. A		

Phần một. ĐỊA LÝ TỰ NHIÊN

Bài 2, 3.

VỊ TRÍ ĐỊA LÝ, PHẠM VI LÃNH THỔ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Vị trí địa lý

- Việt Nam nằm ở rìa phía đông của bán đảo Đông Dương tiếp giáp Biển Đông gần trung tâm Đông Nam Á, trên các đường hàng hải, đường bộ và đường hàng không quốc tế.

Trang 5

- Việt Nam nằm trong khu vực châu Á - Thái Bình Dương, khu vực có hoạt động kinh tế sôi động nhất thế giới.

2. Phạm vi lãnh thổ

Lãnh thổ Việt Nam gồm 3 bộ phận :

- *Phần đất liền* :

+ Có diện tích 329 297 km².

+ Có hệ toạ độ : 8°34'B - 23°23'B và 102°10'Đ - 109°24'Đ.

+ Tiếp giáp với Trung Quốc ở phía bắc, Lào và Cam-pu-chia ở phía tây, phía đông và nam giáp Biển Đông và vịnh Thái Lan, nằm hoàn toàn trong múi giờ số 7.

- *Phần biển* : Có diện tích trên 1 triệu km² gồm 5 bộ phận : nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế. Nếu kể cả biển, lãnh thổ nước ta kéo dài xuống tận vĩ tuyến 6°50'B và ra tận kinh tuyến 117°20'Đ.

- *Vùng trời* : Là khoảng không gian vô tận bao phủ lên trên lãnh thổ.

3. Ý nghĩa của vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ

a) Về tự nhiên

- Vị trí địa lí quy định đặc điểm cơ bản của thiên nhiên nước ta là tính nhiệt đới ẩm gió mùa.

- Vị trí địa lí đã góp phần làm cho nước ta có nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng phong phú.

- Vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ làm cho thiên nhiên nước ta có sự phân hoá đa dạng.

- Vị trí địa lí cũng đặt chúng ta trong vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai.

b) Về dân cư và xã hội

- Vị trí địa lí làm cho nước ta có một cộng đồng dân cư gồm nhiều thành phần dân tộc.

- Vị trí địa lí cũng làm cho nước ta có nhiều nét tương đồng về mặt văn hoá với các nước trong khu vực do cùng chịu ảnh hưởng của các nền văn minh lớn.

c) Về kinh tế

- Nằm trong khu vực có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, nóng quanh năm, nguồn nhiệt dồi dào, nước ta có thể hoạt động kinh tế suốt năm, có thể phát triển một nền nông nghiệp nhiệt đới thâm canh, đa canh.

- Với nguồn tài nguyên thiên nhiên đa dạng, nước ta có thể phát triển một nền kinh tế với cơ cấu ngành đa dạng.

- Nằm ở vị trí trung tâm vùng Đông Nam Á, tiếp giáp với Biển Đông, nước ta trở thành một "quốc gia mặt tiền", là cửa ngõ thông ra biển của nhiều nước trong khu vực.

- Nằm ở vị trí ngã tư giao thông quốc tế, nước ta có thể liên lạc dễ dàng với các nước bằng nhiều loại hình giao thông vận tải khác nhau, đó là tiền đề để phát triển kinh tế, thực hiện chính sách mở cửa, hội nhập, thu hút vốn đầu tư của các nước.

- Nằm trong khu vực có hoạt động kinh tế sôi động của thế giới, nước ta dễ dàng tiếp thu vốn, kĩ thuật và công nghệ hiện đại của các nước, tăng cường giao lưu buôn bán.

- Tuy nhiên, vị trí địa lí cũng đặt nước ta trong khu vực thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai phải có những biện pháp phòng tránh hữu hiệu, và trong khu vực có sự cạnh tranh gay gắt.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Lãnh thổ nước ta trải dài :
- A. Trên 12° vĩ. B. Gần 15° vĩ. C. Gần 17° vĩ. D. Gần 18° vĩ.
- Câu 2.** Nội thủy là :
- A. Vùng nước tiếp giáp với đất liền nằm ven biển.
B. Vùng nước tiếp giáp với đất liền phía bên trong đường cơ sở.
C. Vùng nước cách đường cơ sở 12 hải lí. D. Vùng nước cách bờ 12 hải lí.
- Câu 3.** Đây là cửa khẩu nằm trên biên giới Lào - Việt.
- A. Cầu Treo. B. Xà Xía. C. Mộc Bài. D. Lào Cai.
- Câu 4.** Đường cơ sở của nước ta được xác định là đường :
- A. Nằm cách bờ biển 12 hải lí. B. Nối các điểm có độ sâu 200 m.
C. Nối các mũi đất xa nhất với các đảo ven bờ.
D. Tính từ mức nước thủy triều cao nhất đến các đảo ven bờ.
- Câu 5.** Đi từ bắc vào nam theo biên giới Việt - Lào, ta đi qua lần lượt các cửa khẩu :
- A. Tây Trang, Cầu Treo, Lao Bảo, Bờ Y.
B. Cầu Treo, Tân Thanh, Lao Bảo, Bờ Y.
C. Bờ Y, Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang.
D. Lao Bảo, Cầu Treo, Tây Trang, Bờ Y.
- Câu 6.** Nước ta có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú nhờ :
- A. Lãnh thổ kéo dài từ 8°34'B đến 23°23'B nên thiên nhiên có sự phân hoá đa dạng.
B. Nằm hoàn toàn trong miền nhiệt đới Bắc bán cầu thuộc khu vực châu Á gió mùa.
C. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên vành đai sinh khoáng của thế giới.
D. Nằm ở vị trí tiếp giáp giữa lục địa và hải dương trên đường di lưu của các loài sinh vật.
- Câu 7.** Đây là cảng biển mở lối ra biển thuận lợi cho vùng Đông Bắc Cam-pu-chia.
- A. Hải Phòng. B. Cửa Lò. C. Đà Nẵng. D. Nha Trang
- Câu 8.** Thiên nhiên nước ta bốn mùa xanh tươi khác hẳn với các nước có cùng độ vĩ ở Tây Á, châu Phi là nhờ :
- A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.
B. Nước ta nằm ở trung tâm vùng Đông Nam Á.
C. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp của nhiều hệ thống tự nhiên.
D. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông với chiều dài bờ biển trên 3260 km.
- Câu 9.** Quần đảo Trường Sa thuộc :
- A. Tỉnh Khánh Hoà. B. Thành phố Đà Nẵng.
C. Tỉnh Quảng Ngãi. D. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- Câu 10.** Loại gió có tác động thường xuyên đến toàn bộ lãnh thổ nước ta là :

- Câu 17.** Ở nước ta, khai thác tổng hợp giá trị kinh tế của mạng lưới sông ngòi dày đặc cùng với lượng nước phong phú là thế mạnh của :
- A. Ngành công nghiệp năng lượng ; ngành nông nghiệp và giao thông vận tải, du lịch.
B. Ngành khai thác, nuôi trồng và chế biến thủy sản nước ngọt.
C. Ngành giao thông vận tải và du lịch.
D. Ngành trồng cây lương thực - thực phẩm.
- Câu 18.** Biển Đông là vùng biển lớn nằm ở phía :
- A. Nam Trung Quốc và Đông Bắc Đài Loan.
B. Phía đông Phi-líp-pin và phía tây của Việt Nam.
C. Phía đông Việt Nam và tây Phi-líp-pin.
D. Phía bắc của Xin-ga-po và phía nam Ma-lai-xi-a.
- Câu 19.** Vấn đề chủ quyền biên giới quốc gia trên đất liền, Việt Nam cần tiếp tục đàm phán với :
- A. Trung Quốc và Lào. B. Lào và Cam-pu-chia.
C. Cam-pu-chia và Trung Quốc. D. Trung Quốc, Lào và Cam-pu-chia
- Câu 20.** Thế mạnh của vị trí địa lí nước ta trong khu vực Đông Nam Á sẽ được phát huy cao độ nếu biết kết hợp xây dựng các loại hình giao thông vận tải :
- A. Đường ô tô và đường sắt. B. Đường biển và đường sắt.
C. Đường hàng không và đường biển. D. Đường ô tô và đường biển.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. C	5. A	6. D
7. C	8. D	9. A	10. A	11. B	12. A
13. C	14. B	15. A	16. B	17. A	18. C
19. C	20. C				

Bài 4, 5, 6.

LỊCH SỬ HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN LÃNH THỔ

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm hình thành và phát triển lãnh thổ

- Có liên quan chặt chẽ với lịch sử hình thành và phát triển Trái Đất, rất lâu dài và phức tạp.
- Chia làm 3 giai đoạn chính, mỗi giai đoạn có đặc điểm riêng, đánh dấu một bước phát triển mới.

2. Các giai đoạn phát triển

a) Giai đoạn tiền Cambri

- Là giai đoạn đặt nền móng ban đầu, cổ nhất, kéo dài lâu nhất (kéo dài 2 tỉ năm, kết

Trang 9

thức cách đây 540 triệu năm).

- Chỉ diễn ra trên một bộ phận nhỏ của lãnh thổ nước ta (các đá biến chất có tuổi 2,3 tỉ năm được tìm thấy ở Tây Bắc, Bắc Trung Bộ).

- Các điều kiện địa lí còn rất sơ khai (tảo, động vật thân mềm...).

b) Giai đoạn Cổ kiến tạo

- Có ý nghĩa quyết định đến sự hình thành và phát triển lãnh thổ. Phần lớn lãnh thổ được hình thành trong giai đoạn này.

- Diễn ra trong thời gian khá dài (475 triệu năm, bắt đầu cách đây 540 triệu năm kết thúc cách đây 65 triệu năm).

- Là giai đoạn có nhiều biến động mạnh mẽ (chịu tác động của vận động tạo núi Calêđôni, Hecxini, Indôxini và Kimêri).

- Lớp vỏ cảnh quan địa lí nhiệt đới đã phát triển (san hô, rừng nhiệt đới, cỏ sinh vật...).

c) Giai đoạn Tân kiến tạo

- Là giai đoạn cuối, giai đoạn hoàn thiện và đang còn tiếp diễn.

- Diễn ra ngắn nhất (mới cách đây 65 triệu năm).

- Chịu tác động mạnh mẽ của vận động tạo núi Anpi và những biến đổi khí hậu có quy mô toàn cầu (nâng cao địa hình, hình thành các cao nguyên, bồi đắp các đồng bằng châu thổ).

- Hoàn thiện các điều kiện tự nhiên (hình thành các mỏ khoáng sản, thiên nhiên nhiệt đới phát triển...).

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đây là đặc điểm của giai đoạn Tân kiến tạo :

- A. Diễn ra trong khoảng 475 triệu năm.
- B. Chịu tác động của các kì vận động tạo núi Calêđôni và Hecxini.
- C. Chỉ diễn ra trên một bộ phận nhỏ của lãnh thổ nước ta.
- D. Chịu tác động của vận động tạo núi Anpi và biến đổi khí hậu toàn cầu.

Câu 2. Các mỏ than ở Quảng Ninh, Quảng Nam được hình thành trong :

- A. Đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.
- B. Đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.
- C. Kì Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.
- D. Đại Nguyên sinh của giai đoạn tiền Cambri.

Câu 3. Đây là điểm giống nhau về lịch sử hình thành của khối thượng nguồn sông Chày và khối núi cao Nam Trung Bộ.

- A. Cùng được hình thành trong đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.
- B. Cùng được hình thành trong đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.
- C. Cùng được hình thành trong giai đoạn Cổ kiến tạo.
- D. Cùng được hình thành trong giai đoạn Tân kiến tạo.

Câu 4. Đây là chứng cứ cho thấy lãnh thổ nước ta được hình thành trong giai đoạn tiền

Cambri :

- A. Sự có mặt của các hoá thạch san hô ở nhiều nơi.
- B. Sự có mặt của các hoá thạch than ở nhiều nơi.
- C. Đá biến chất có tuổi 2,3 tỉ năm được tìm thấy ở Kon Tum.
- D. Các đá trầm tích biển phân bố rộng khắp trên cả nước.

Câu 5. Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long được hình thành trong giai đoạn :

- A. Kì Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.
- B. Kì Nêôgen của giai đoạn Tân kiến tạo.
- C. Đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.
- D. Đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

Câu 6. “Địa hình được nâng cao, sông ngòi trẻ lại”, đó là đặc điểm của :

- A. Giai đoạn tiền Cambri.
- B. Thời kì đầu của giai đoạn Cổ kiến tạo.
- C. Thời kì sau của giai đoạn Cổ kiến tạo.
- D. Giai đoạn Tân kiến tạo.

Câu 7. Đây là biểu hiện cho thấy giai đoạn Tân kiến tạo vẫn còn đang tiếp diễn.

- A. Các đá trầm tích biển được tìm thấy ở nhiều nơi.
- B. Ngày càng phát hiện nhiều mỏ khoáng sản có nguồn gốc ngoại sinh.
- C. Quá trình phong hoá vẫn tiếp tục, sinh vật và thổ nhưỡng ngày càng phong phú.
- D. Khí hậu toàn cầu đang thay đổi theo hướng ngày càng nóng lên.

Câu 8. Đây là các khối núi được hình thành trong đại Cổ sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo.

- A. Các dãy núi ở Tây Bắc và Bắc Trung Bộ.
- B. Các khối núi cao ở Cao Bằng, Lạng Sơn.
- C. Các khối núi cao ở Nam Trung Bộ.
- D. Khối nâng Việt Bắc, địa khối Kon Tum.

Câu 9. Phần lớn lãnh thổ nước ta được hình thành trong :

- A. Giai đoạn tiền Cambri.
- B. Giai đoạn Cổ kiến tạo.
- C. Giai đoạn Tân kiến tạo.
- D. Đại Nguyên sinh và Cổ sinh.

Câu 10. Đây là các kì tạo núi thuộc đại Cổ sinh :

- A. Calêđôni và Kimêri.
- B. Inđôxini và Kimêri.
- C. Inđôxini và Calêđôni.
- D. Calêđôni và Hecxini.

Câu 11. Các thềm biển, cồn cát, ngăn nước trên vách đá ven biển là dấu vết của :

- A. Các lần biển tiến và biển lùi diễn ra trong kì Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.
- B. Hoạt động uốn nếp, đứt gãy, phun trào macma diễn ra trong kì Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

C. Hoạt động nâng cao và hạ thấp địa hình diễn ra trong kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

D. Các hoạt động bồi lấp các bồn trũng lục địa diễn ra trong kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo.

Câu 12. Giai đoạn Cổ kiến tạo :

A. Chấm dứt cách đây 65 triệu năm.

B. Chấm dứt vào kỉ Krêta.

C. Bắt đầu từ kỉ Cambri.

D. Tất các ý trên đều đúng.

Câu 13. Được hình thành từ các hoạt động uốn nếp và nâng lên trong đại Trung sinh của giai đoạn Cổ kiến tạo là :

A. Khối thượng nguồn sông Chảy.

B. Khối nâng Việt Bắc.

C. Khu vực núi cao ở Nam Trung Bộ.

D. Tất cả các khối núi trên.

Câu 14. Đá vôi tuổi Đêvon và Cacbon - Pecmi có nhiều ở miền Bắc nước ta là loại đá :

A. Trầm tích biển.

B. Trầm tích lục địa.

C. Macma.

D. Biến chất.

Câu 15. Các ngấn nước trên các vách đá ven biển là dấu vết của kỉ Đệ tứ của giai đoạn Tân kiến tạo vì :

A. Giai đoạn này hoạt động xâm thực bồi tụ được đẩy mạnh.

B. Giai đoạn này khí hậu toàn cầu có những thay đổi lớn với các lần biển tiến, biển lùi.

C. Tác động của vận động tạo núi Anpi nên có các hoạt động uốn nếp, đứt gãy.

D. Tác động của vận động tạo núi Anpi làm các bồn trũng lục địa bị bồi lấp.

C. ĐÁP ÁN

1. D	2. A	3. C	4. C	5. A	6. D
7. C	8. D	9. B	10. D	11. A	12. D
13. C	14. A	15. B			

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA TỰ NHIÊN

Bài 7, 8.

TÍNH CHẤT NHIỀU ĐỒI NÚI CỦA TỰ NHIÊN NƯỚC TA

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của địa hình nhiều đồi núi

- Đồi núi chiếm 3/4 diện tích, đồng bằng chỉ chiếm 1/4.

- Hệ núi nước ta kéo dài trên 1400 km từ biên giới Việt - Trung cho đến tận Đông Nam Bộ.

- Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng, trong đó núi thấp chiếm ưu thế (85%).

2. Ảnh hưởng của địa hình đồi núi đến cảnh quan tự nhiên

Trang 12

- Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của Việt Nam (tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa được bảo toàn ở độ cao dưới 1000 m mà khu vực này chiếm 85% diện tích lãnh thổ).

- Địa hình đồi núi là nguyên nhân cơ bản tạo ra sự phân hoá đa dạng, phức tạp của thiên nhiên nước ta (phân hoá theo độ cao : từ 1000 m – 2400 m là đai rừng á nhiệt, từ 2500 m trở lên là đai rừng ôn đới núi cao ; phân hoá giữa phía bắc với phía nam ; giữa sườn đón gió và sườn khuất gió...).

3. Ảnh hưởng của địa hình đồi núi đến sự phát triển kinh tế - xã hội

a) Tích cực

- Đồi núi là nơi giàu tài nguyên, có thể phát triển nhiều ngành kinh tế.

+ Tài nguyên đất đai (đất phe-ra-lit nhiều loại).

+ Tài nguyên khoáng sản.

+ Tài nguyên rừng.

+ Tiềm năng thủy điện.

+ Đồng cỏ chăn nuôi.

+ Khí hậu phân hoá.

- Đồi núi có quan hệ chặt chẽ với đồng bằng, bổ sung cho đồng bằng.

+ Cung cấp vật liệu bồi đắp, mở rộng các đồng bằng.

+ Tạo cảnh quan ven biển đa dạng.

b) Tiêu cực

- Địa hình hiểm trở, chia cắt, giao thông khó khăn.

- Gây thiên tai : lũ quét, trượt lở, xói mòn, động đất, khô hạn, cháy rừng...

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Cảnh quan rừng nhiệt đới ẩm gió mùa phát triển trên đồi núi thấp là kiểu cảnh quan chiếm ưu thế của nước ta vì :

A. Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến.

B. Nước ta nằm tiếp giáp Biển Đông.

C. Nước ta nằm trong khu vực châu Á gió mùa.

D. Đồi núi thấp chiếm 85% diện tích lãnh thổ.

Câu 2. Đây là đặc điểm quan trọng nhất của địa hình đồi núi nước ta, có ảnh hưởng rất lớn đến các yếu tố khác.

A. Chạy dài suốt lãnh thổ từ bắc đến nam.

B. Đồi núi thấp chiếm ưu thế tuyệt đối.

C. Núi nước ta có địa hình hiểm trở.

D. Núi nước ta có sự phân bậc rõ ràng.

Câu 3. Đặc điểm địa hình nhiều đồi núi thấp đã làm cho :

A. Địa hình nước ta ít hiểm trở.

- B. Địa hình nước ta có sự phân bậc rõ ràng.
C. Tính chất nhiệt đới ẩm của thiên nhiên được bảo toàn.
D. Thiên nhiên có sự phân hoá sâu sắc.
- Câu 4.** Đồi núi nước ta có sự phân bậc vì :
- A. Phần lớn là núi có độ cao dưới 2 000 m.
B. Chịu tác động của vận động tạo núi Anpi trong giai đoạn Tân kiến tạo.
C. Chịu tác động của nhiều đợt vận động tạo núi trong đại Cổ sinh.
D. Trải qua lịch sử phát triển lâu dài, chịu tác động nhiều của ngoại lực.
- Câu 5.** Đai rừng ôn đới núi cao của nước ta chỉ xuất hiện ở :
- A. Độ cao trên 1 000 m. B. Độ cao trên 2 000 m.
C. Độ cao trên 2 400 m. D. Độ cao thay đổi theo miền.
- Câu 6.** Địa hình đồi núi đã làm cho :
- A. Miền núi nước ta có khí hậu mát mẻ thuận lợi để phát triển du lịch.
B. Nước ta giàu có về tài nguyên rừng với hơn 3/4 diện tích lãnh thổ.
C. Sông ngòi nước ta có tiềm năng thuỷ điện lớn với công suất trên 30 triệu kW.
D. Các đồng bằng thường xuyên nhận được lượng phù sa bồi đắp lớn.
- Câu 7.** Câu nào dưới đây thể hiện mối quan hệ chặt chẽ giữa miền núi với đồng bằng nước ta ?
- A. Đồng bằng có địa hình bằng phẳng, miền núi có địa hình cao hiểm trở.
B. Đồng bằng thuận lợi cho cây lương thực, miền núi thích hợp cho cây công nghiệp.
C. Những sông lớn mang vật liệu bào mòn ở miền núi bồi đắp, mở rộng đồng bằng.
D. Sông ngòi phát nguyên từ miền núi cao nguyên chảy qua các đồng bằng.
- Câu 8.** Trở ngại lớn nhất của địa hình miền núi đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của nước ta là :
- A. Địa hình bị chia cắt mạnh, nhiều sông suối, hẻm vực gây trở ngại cho giao thông.
B. Địa hình dốc, đất dễ bị xói mòn, lũ quét, lũ nguồn dễ xảy ra.
C. Động đất dễ phát sinh ở những vùng đứt gãy sâu.
D. Thiếu đất canh tác, thiếu nước nhất là ở những vùng núi đá vôi.
- Câu 9.** Ở khu vực phía nam, loại rừng thường phát triển ở độ cao từ 500 m - 1000 m là :
- A. Nhiệt đới ẩm thường xanh. B. Á nhiệt đới.
C. Ôn đới. D. Á nhiệt đới trên núi.
- Câu 10.** Tác động tiêu cực của địa hình miền núi đối với đồng bằng của nước ta là :
- A. Mang vật liệu bồi đắp đồng bằng, cửa sông.
B. Chia cắt đồng bằng thành các châu thổ nhỏ.
C. Thường xuyên chịu ảnh hưởng của lũ lụt.
D. Ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa tây nam gây khô nóng.

Câu 11. Đây là đặc điểm của địa hình đồi núi của nước ta :

- A. Núi cao trên 2 000 m chỉ chiếm 1% diện tích lãnh thổ.
- B. Địa hình thấp dưới 1000 m chiếm 85% diện tích lãnh thổ.
- C. Địa hình thấp dưới 500 m chiếm 70% diện tích lãnh thổ.
- D. Tất cả các đặc điểm trên.

Câu 12. Địa hình nước ta nhiều đồi núi và chủ yếu là đồi núi thấp vì :

- A. Lãnh thổ nước ta được hình thành từ giai đoạn tiền Cambri cách đây trên 2 tỉ năm.
- B. Lãnh thổ nước ta được hình thành rất sớm, bị bào mòn lâu dài sau đó lại được nâng lên.
- C. Lãnh thổ nước ta được hình thành chủ yếu trong giai đoạn Cổ kiến tạo.
- D. Lãnh thổ nước ta trải qua nhiều kì vận động tạo núi như Calêđôni, Hecxini, Indôxini, Kimêri, Anpi.

Câu 13. Điều kiện nhiệt độ để hình thành các đai rừng ôn đới núi cao ở nước ta là :

- A. Nhiệt độ các tháng mùa hè xuống dưới 25⁰C.
- B. Nhiệt độ trung bình năm dưới 15 độ C, tháng lạnh nhất dưới 10⁰C.
- C. Nhiệt độ trung bình năm dưới 20⁰C, tháng lạnh nhất dưới 15⁰C.
- D. Nhiệt độ trung bình năm dưới 15⁰C, không có tháng nào trên 20⁰C.

Câu 14. Nguyên nhân cơ bản nhất tạo nên sự phân hoá đa dạng của thiên nhiên nước ta là :

- A. Nước ta là nước nhiều đồi núi.
- B. Nước ta nằm trong khu vực chịu ảnh hưởng của gió mùa.
- C. Nước ta có khí hậu nhiệt đới ẩm.
- D. Nước ta nằm tiếp giáp với Biển Đông.

Câu 15. Hạn chế lớn nhất của vùng núi đá vôi của nước ta là :

- A. Dễ xảy ra lũ nguồn, lũ quét.
- B. Nhiều nguy cơ phát sinh động đất.
- C. Dễ xảy ra tình trạng thiếu nước.
- D. Nạn cháy rừng dễ diễn ra nhất.

C. ĐÁP ÁN

1. D	2. B	3. C	4. B	5. C	6. C
7. C	8. A	9. A	10. B	11.D	12. B
13. B	14. A	15. C			

Bài 9.

THIÊN NHIÊN CHỊU ẢNH HƯỞNG SÂU SẮC CỦA BIỂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của Biển Đông

- Biển Đông là biển lớn của thế giới (diện tích gần 3,5 triệu km², trong đó phần thuộc lãnh thổ nước ta hơn 1 triệu km²).

Trang 15

- Biển Đông là biển nóng và chịu ảnh hưởng của gió mùa (nhiệt độ của nước biển cao, thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế tuyệt đối, mùa đông phần biển phía bắc vĩ tuyến 16°B giảm nhiệt độ nhiều).

- Biển Đông là biển tương đối kín (các dòng hải lưu khép kín, hệ thống đảo và quần đảo bao bọc phía ngoài).

2. Ảnh hưởng của Biển Đông đến thiên nhiên Việt Nam

a) Biển Đông làm cho nước ta có khí hậu hải dương điều hoà

- Độ ẩm của không khí lớn (trên 80%).

- Gió biển làm giảm độ lục địa ở các vùng cực tây của đất nước.

- Lượng mưa lớn (1500 – 3000 mm/năm) làm giảm tính khắc nghiệt của khí hậu, mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức.

b) Địa hình ven biển đặc sắc, đa dạng

- Hoạt động xâm thực bồi tụ diễn ra mạnh.

- Ven biển có nhiều dạng địa hình : Cửa sông, cồn cát, vũng vịnh, đảo ven bờ, rạn san hô, tam giác châu thổ...

c) Cảnh quan rừng chiếm ưu thế

- Lượng mưa dồi dào nên rừng phát triển nhanh, chiếm diện tích lớn, xanh quanh năm.

- Diện tích rừng ngập mặn ven biển lớn (450 000 ha, đứng thứ hai thế giới).

d) Nguồn lợi biển phong phú

- Có nhiều loại khoáng sản đặc biệt là dầu khí (trữ lượng hàng chục tỉ tấn).

- Có khả năng phát triển nghề làm muối quanh năm (sản lượng muối 800 000 tấn/năm).

- Sinh vật biển dồi dào (2 000 loài cá, 70 loài tôm, trên 1 500 loài giáp xác, 2500 loài nhuyễn thể, 650 loài rong biển, trữ lượng hải sản 4 triệu tấn/năm).

e) Thiên tai

Biển Đông tiềm ẩn nhiều thiên tai (bão, sóng thần, vòi rồng...).

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Loại khoáng sản có tiềm năng vô tận ở Biển Đông nước ta là :

- A. Dầu khí. B. Muối biển. C. Cát trắng. D. Titan.

Câu 2. Khu vực có thềm lục địa bị thu hẹp trên Biển Đông thuộc vùng :

- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ.

Câu 3. Ở nước ta thời tiết mùa đông bớt lạnh khô, mùa hè bớt nóng bức là nhờ :

- A. Nằm gần Xích đạo, mưa nhiều. B. Địa hình 85% là đồi núi thấp.
C. Chịu tác động thường xuyên của gió mùa.
D. Tiếp giáp với Biển Đông (trên 3260 km bờ biển).

Câu 4. Quá trình chủ yếu chi phối địa mạo của vùng ven biển của nước ta là :

- A. Xâm thực. B. Mài mòn.

- C. Bồi tụ. D. Xâm thực - bồi tụ.
- Câu 5.** Biểu hiện rõ nhất đặc điểm nóng ẩm của Biển Đông là :
- A. Thành phần sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.
B. Nhiệt độ nước biển khá cao và thay đổi theo mùa.
C. Có các dòng hải lưu nóng hoạt động suốt năm.
D. Có các luồng gió theo hướng đông nam thổi vào nước ta gây mưa.
- Câu 6.** Điểm cuối cùng của đường hải giới nước ta về phía nam là :
- A. Móng Cái. B. Hà Tiên. C. Rạch Giá. D. Cà Mau.
- Câu 7.** Hạn chế lớn nhất của Biển Đông là :
- A. Tài nguyên sinh vật biển đang bị suy giảm nghiêm trọng.
B. Thường xuyên hình thành các cơn bão nhiệt đới.
C. Hiện tượng sóng thần do hoạt động của động đất núi lửa.
D. Tác động của các cơn bão nhiệt đới và gió mùa đông bắc.
- Câu 8.** Vân Phong và Cam Ranh là hai vịnh biển thuộc tỉnh (thành) :
- A. Quảng Ninh. B. Đà Nẵng. C. Khánh Hoà. D. Bình Thuận.
- Câu 9.** Ở nước ta, nghề làm muối phát triển mạnh tại :
- A. Cửa Lò (Nghệ An). B. Thuận An (Thừa Thiên - Huế).
C. Sa Huỳnh (Quảng Ngãi). D. Mũi Né (Bình Thuận).
- Câu 10.** Khu vực có điều kiện thuận lợi nhất để xây dựng cảng biển của nước ta là :
- A. Vịnh Bắc Bộ. B. Vịnh Thái Lan.
C. Bắc Trung Bộ. D. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- Câu 11.** Hai bể trầm tích có diện tích lớn nhất nước ta là :
- A. Sông Hồng và Trung Bộ. B. Cửu Long và Sông Hồng.
C. Nam Côn Sơn và Cửu Long. D. Nam Côn Sơn và Thổ Chu - Mã Lai.
- Câu 12.** Đặc điểm của Biển Đông có ảnh hưởng nhiều nhất đến thiên nhiên nước ta là :
- A. Nóng, ẩm và chịu ảnh hưởng của gió mùa.
B. Có diện tích lớn gần 3,5 triệu km².
C. Biển kín với các hải lưu chạy khép kín.
D. Có thêm lục địa mở rộng hai đầu thu hẹp ở giữa.
- Câu 13.** Tính chất nhiệt đới ẩm gió mùa của Biển Đông được thể hiện rõ ở :
- A. Nhiệt độ nước biển. D. Dòng hải lưu.
C. Thành phần loài sinh vật biển. D. Cả ba ý trên.
- Câu 14.** Vùng cực Nam Trung Bộ là nơi có nghề làm muối rất lí tưởng vì :
- A. Không có bão lại ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
B. Có nhiệt độ cao, nhiều nắng, chỉ có vài sông nhỏ đổ ra biển.
C. Có những hệ núi cao ăn lan ra tận biển nên bờ biển khúc khuỷu.

D. Có thêm lục địa thoải kéo dài sang tận Ma-lai-xi-a.

Câu 15. Biển Đông ảnh hưởng nhiều nhất, sâu sắc nhất đến thiên nhiên nước ta ở lĩnh vực :

- A. Sinh vật. B. Địa hình.
C. Khí hậu. D. Cảnh quan ven biển.

C. ĐÁP ÁN

1. B	2. D	3. D	4. D	5. A	6. B
7. D	8. C	9. C	10. D	11. C	12. A
13. D	14. B	15. C			

Bài 10, 11, 12.

THIÊN NHIÊN NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa

Nước ta nằm hoàn toàn trong vùng nội chí tuyến lại tiếp giáp Biển Đông trong khu vực châu Á gió mùa cho nên có khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa với đặc trưng cơ bản là nóng, ẩm và mưa theo mùa.

a) Nóng

- Nhiệt độ trung bình năm từ 22⁰C - 27⁰C.
- Cân bằng bức xạ vượt 75 kcl/cm²/năm.
- Nhiệt hoạt động từ 8000⁰C - 10000⁰C.
- Số giờ nắng 1400 - 3000 giờ/năm.

b) Ẩm

- Lượng mưa trung bình hàng năm 1500 - 2000 mm.
- Lượng mưa vượt quá khả năng bốc hơi nên thừa ẩm. Độ ẩm trung bình trên 80%.

c) Gió mùa

Có hai loại gió mùa : Gió mùa mùa đông và gió mùa mùa hạ.

- Gió mùa mùa đông

- + Hoạt động thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 với đặc điểm chung là lạnh và khô.
- + Nửa đầu mùa đông không khí lạnh từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta nên lạnh và khô.
- + Nửa sau mùa đông không khí lạnh di chuyển ra phía biển rồi mới vào nước ta nên bớt lạnh và khô. Ven biển và Đồng bằng sông Hồng có mưa phùn.
- + Gió mùa mùa đông làm cho khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B có một mùa đông lạnh, có 3 tháng nhiệt độ trung bình xuống dưới 20°C. Số tháng lạnh và độ lạnh giảm dần về phía nam. Huế không có tháng nào lạnh dưới 20° C.

- Gió mùa mùa hạ



- + Hoạt động từ tháng 5 đến tháng 10 hằng năm với đặc điểm cơ bản là nóng ẩm.
- + Vào nửa đầu mùa hạ gió Tây Nam từ cao áp ở tây Ấn Độ Dương vào nước ta gây mưa lớn ở Tây Nguyên, Nam Bộ và khô nóng ở Duyên hải miền Trung, đặc biệt là Bắc Trung Bộ.
- + Vào nửa sau mùa hạ, gió từ cao áp ở nam Thái Bình Dương vào nước ta kết hợp cùng hội tụ nhiệt đới gây mưa trên cả nước.

2. Tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa đến các thành phần tự nhiên khác

a) Địa hình

- Địa hình xâm thực - bồi tụ là kiểu địa hình đặc trưng.
- Ở vùng đồi núi địa hình dốc, mùa khô đất đá bị phong hoá dữ dội, mùa mưa đất đá bị cuốn trôi, bồi tụ ở vùng đồng bằng.
- Địa hình bị cắt xẻ dữ dội trở nên hiểm trở, có nhiều kiểu cảnh quan đặc biệt.

b) Thủy văn

- Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa làm cho nước ta có mạng lưới thủy văn dày đặc với lưu lượng lớn, có thủy chế theo mùa và hàm lượng phù sa lớn.
- Nhiều sông : Cả nước có 2360 con sông có độ dài trên 10 km. Đi dọc bờ biển cứ 15 - 20 km lại có một cửa sông.
- Sông ngòi nước ta có lưu lượng lớn : Tổng lượng nước chảy qua nước ta 840 tỉ m³/năm, sông Hồng 137 tỉ m³, sông Cửu Long 500 tỉ m³.

Lưu lượng của một số sông tiêu biểu :

Tên sông	Lưu lượng (m ³ /s)	
	Cao nhất	Thấp nhất
Sông Hồng	17 300	1 000
Sông Đà	10 400	439
Sông Mã	3 890	86,8
Sông Cửu Long	23 900	2 100

- Lượng phù sa lớn : Do địa hình dốc, mưa nhiều nên lượng đất cát bị bào mòn rất nhiều. Lượng cát bùn trong sông Cửu Long lớn nhất với 200 triệu tấn/năm, sông Hồng 100 triệu tấn/năm.
- Thủy chế theo mùa : Khí hậu có một mùa mưa một mùa khô, sông ngòi cũng có một mùa lũ một mùa cạn (độ chênh về lưu lượng giữa hai thời kì rất cao). Thủy chế của các vùng thủy văn trùng khớp với chế độ khí hậu của từng vùng.

c) Đất phe-ra-lit

- Quá trình phe-ra-lit là quá trình hình thành đất đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa (đất có màu vàng đỏ vì có nhiều Fe₂O₃, Al₂O₃, đất chua vì bazo bị rửa trôi chỉ còn axit).
- Đất rất dễ bị suy thoái do bị rửa trôi, biến thành đá ong.

d) Sinh vật

- Sinh vật rất phong phú.
- Hệ sinh thái rừng nguyên sinh đặc trưng của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa là rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.

- Các loại sinh vật nhiệt đới chiếm ưu thế.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** Ở nước ta, nơi có chế độ khí hậu với mùa hạ nóng ẩm, mùa đông lạnh khô, hai mùa chuyển tiếp xuân thu là :
- A. Khu vực phía nam vĩ tuyến 16°B.
 - B. Khu vực phía đông dãy Trường Sơn.
 - C. Khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
 - D. Khu vực Tây Nguyên và Nam Bộ.
- Câu 2.** Mưa phùn là loại mưa :
- A. Diễn ra vào đầu mùa đông ở miền Bắc.
 - B. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào đầu mùa đông.
 - C. Diễn ra vào nửa sau mùa đông ở miền Bắc.
 - D. Diễn ra ở đồng bằng và ven biển miền Bắc vào nửa sau mùa đông.
- Câu 3.** Gió mùa đông ở miền Bắc nước ta có đặc điểm :
- A. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô.
 - B. Hoạt động liên tục từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô và lạnh ẩm.
 - C. Xuất hiện thành từng đợt từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau với thời tiết lạnh khô hoặc lạnh ẩm.
 - D. Kéo dài liên tục suốt 3 tháng với nhiệt độ trung bình dưới 20°C.
- Câu 4.** Ở đồng bằng Bắc Bộ, gió phơn xuất hiện khi :
- A. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương mạnh lên vượt qua đèo hệ thống núi Tây Bắc.
 - B. Áp thấp Bắc Bộ khơi sâu tạo sức hút mạnh gió mùa tây nam.
 - C. Khối khí từ lục địa Trung Hoa đi thẳng vào nước ta sau khi vượt qua núi biên giới.
 - D. Khối khí nhiệt đới từ Ấn Độ Dương vượt qua dãy Trường Sơn vào nước ta.
- Câu 5.** Gió đông bắc thổi ở vùng phía nam đèo Hải Vân vào mùa đông thực chất là :
- A. Gió mùa đông nhưng đã biến tính khi vượt qua dãy Bạch Mã.
 - B. Một loại gió địa phương hoạt động thường xuyên suốt năm giữa biển và đất liền.
 - C. Gió tín phong ở nửa cầu Bắc hoạt động thường xuyên suốt năm.
 - D. Gió mùa đông xuất phát từ cao áp ở lục địa châu Á.
- Câu 6.** Vào đầu mùa hạ gió mùa Tây Nam gây mưa ở vùng :
- A. Nam Bộ.
 - B. Tây Nguyên và Nam Bộ.
 - C. Phía Nam đèo Hải Vân.
 - D. Trên cả nước.
- Câu 7.** Đây là một đặc điểm của sông ngòi nước ta do chịu tác động của khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa.

- A. Lượng nước phân bố không đều giữa các hệ sông.
B. Phần lớn sông chảy theo hướng tây bắc - đông nam.
C. Phần lớn sông đều ngắn dốc, dễ bị lũ lụt.
D. Sông có lưu lượng lớn, hàm lượng phù sa cao.
- Câu 8.** Kiểu rừng tiêu biểu của nước ta hiện nay là :
A. Rừng rậm nhiệt đới ẩm lá rộng thường xanh.
B. Rừng gió mùa thường xanh. C. Rừng gió mùa nửa rụng lá.
D. Rừng ngập mặn thường xanh ven biển.
- Câu 9.** Đây là nhiệt độ trung bình năm của lần lượt các địa điểm : Lũng Cú, Bim Sơn, Hà Tiên, Vạn Ninh, Nghi Xuân.
A. 21,3°C ; 23,5°C ; 24°C ; 25,9°C ; 26,9°C.
B. 21,3°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 23,5°C ; 24°C.
C. 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C ; 23,5°C ; 21,3°C.
D. 21,3°C ; 23,5°C ; 26,9°C ; 25,9°C ; 24°C.
- Câu 10.** Đất phe-ra-lit ở nước ta thường bị chua vì :
A. Có sự tích tụ nhiều Fe_2O_3 . B. Có sự tích tụ nhiều Al_2O_3 .
C. Mưa nhiều trôi hết các chất bazo dễ tan.
D. Quá trình phong hoá diễn ra với cường độ mạnh.
- Câu 11.** Gió phơn khô nóng ở đồng bằng ven biển Trung Bộ có nguồn gốc từ :
A. Cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam. B. Cao áp ở nam Ấn Độ Dương.
C. Cao áp ở Trung Bộ châu Á (Cao áp Iran).
D. Cao áp cận chí tuyến ở nam Thái Bình Dương.
- Câu 12.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta là :
A. Gió mùa hoạt động ở cuối mùa hạ.
B. Gió mùa hoạt động từ tháng 6 đến tháng 9.
C. Gió mùa xuất phát từ cao áp cận chí tuyến ở nửa cầu Nam.
D. Tất cả các loại gió mùa trên.
- Câu 13.** Gió mùa mùa hạ chính thức của nước ta gây mưa cho vùng :
A. Tây Nguyên. B. Nam Bộ. C. Bắc Bộ. D. Cả nước.
- Câu 14.** Trong 4 địa điểm sau, nơi có mưa nhiều nhất là :
A. Hà Nội. B. Huế. C. Nha Trang. D. Phan Thiết.
- Câu 15.** So với Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh thì Huế là nơi có cân bằng ẩm lớn nhất. Nguyên nhân chính là :
A. Huế là nơi có lượng mưa trung bình năm lớn nhất nước ta.
B. Huế có lượng mưa lớn nhưng bốc hơi ít do mưa nhiều vào mùa thu đông.
C. Huế có lượng mưa không lớn nhưng mưa thu đông nên ít bốc hơi.

D. Huế có lượng mưa khá lớn nhưng mùa mưa trùng với mùa lạnh nên ít bốc hơi.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. C	4. B	5. C	6. B
7. D	8. A	9. D	10. C	11. C	12. D
13. D	14. B	15. D			

Bài 13, 14, 15, 16.

THIÊN NHIÊN PHÂN HÓA ĐA DẠNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Đặc điểm cấu trúc địa hình

- Hướng tây bắc - đông nam chiếm ưu thế trong địa hình núi non Việt Nam (hướng tây bắc - đông nam bao chiếm toàn bộ núi ở Tây Bắc và Trường Sơn Bắc, chỉ có ở vùng Đông Bắc và cực Nam Trung Bộ là có hướng đông bắc hoặc bắc - nam).

- Núi nước ta được trẻ hoá có hướng nghiêng chung tây bắc - đông nam. Địa hình thấp dần với núi cao, núi trung bình, núi thấp, đồi trung du, đồng bằng, bờ biển, thềm lục địa, đảo ven bờ, quần đảo...

- Cấu trúc địa hình có sự tương phản giữa địa hình núi cao, cắt xẻ, cổ với địa hình đồng bằng thấp, phẳng, trẻ.

- Sự đa dạng của địa hình là nền tảng cho sự phân hoá phức tạp của thiên nhiên.

2. Các dạng địa hình

a) Địa hình núi

- *Vùng núi Đông Bắc*

+ Ranh giới : Nằm ở tả ngạn sông Hồng.

+ Hướng : Đông bắc - tây nam.

+ Cấu trúc : Có 5 cánh cung, tụ lại ở Tam Đảo, ôm lấy các vùng đồi núi thấp và thung lũng các sông Cầu, Thương, Lục Nam gồm cánh cung Sông Gâm, Ngân Sơn, Bắc Sơn, Đông Triều, ven biển Hạ Long.

- *Vùng núi Tây Bắc*

+ Ranh giới : Nằm giữa sông Hồng và sông Mã.

+ Hướng : Tây bắc - đông nam.

+ Cấu trúc : Núi cao và trung bình với 3 mạch chính là : Hệ thống Hoàng Liên Sơn ; hệ thống núi biên giới ; hệ thống núi thấp và cao nguyên chạy từ Phong Thổ đến Ninh Bình.

- *Vùng Trường Sơn Bắc*

+ Ranh giới : Từ nam sông Cả đến Bạch Mã.

+ Hướng : Tây bắc - đông nam.

+ Cấu trúc : Cao hai đầu thấp ở giữa. Dãy Bạch Mã ở tận cùng, làm biên giới với vùng Trường Sơn Nam.

- Vùng Trường Sơn Nam

+ Ranh giới : Từ dãy Bạch Mã cho đến Đông Nam Bộ.

+ Hướng chính : Tây bắc - đông nam chuyển dần sang hướng bắc - nam.

+ Cấu trúc gồm các khối núi và các cao nguyên : Khối núi Kon Tum, khối núi cực Nam Trung Bộ ; 4 cao nguyên xếp tầng Plây-cu, Đắc Lắc, Mơ Nông, Di Linh.

b) Địa hình đồng bằng

- Đồng bằng sông Hồng

+ Có diện tích 15 000 km², khá cao và bị chia cắt do các đê ven sông để ngăn lũ.

+ Phần lớn là đất phù sa không được bồi thường xuyên, hình thành các chân ruộng bậc cao và các ô trũng.

- Đồng bằng sông Cửu Long

+ Có diện tích 40 000 km² thấp, phẳng, không có đê nhưng bị chia cắt bởi mạng lưới kênh rạch chằng chịt.

+ Mùa lũ nước ngập sâu, mùa cạn nước triều xâm nhập, đất bị nhiễm mặn.

- Đồng bằng ven biển miền Trung

+ Có tổng diện tích 15 000 km², hẹp ngang, chia thành các đồng bằng nhỏ.

+ Trên đồng bằng thường chia làm 3 dải : Ngoài cùng là cồn cát, đầm phá ; giữa là vùng trũng thấp, trong cùng là đồng bằng.

+ Phần lớn là đất cát pha nghèo.

c) Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du

- Bộ phận chuyển tiếp giữa đồng bằng và đồi núi có độ cao dưới 300 m.

- Bán bình nguyên hiện rõ ở Đông Nam Bộ với các bậc thềm phù sa cổ có độ cao 100 m và các bề mặt hình thành từ phun trào ba dan có độ cao 200 m.

- Đồi trung du hiện rõ nhất là ở trung du miền núi Bắc Bộ.

- Địa hình bán bình nguyên và đồi trung du thích hợp để trồng cây công nghiệp, các mô hình nông lâm kết hợp.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. “Địa thế cao hai đầu, thấp ở giữa, chạy theo hướng tây bắc - đông nam”. Đó là đặc điểm núi của vùng :

A. Tây Bắc.

B. Đông Bắc.

C. Trường Sơn Bắc.

D. Trường Sơn Nam.

Câu 2. Nằm ở cực tây của năm cánh cung thuộc vùng núi Đông Bắc là dãy :

A. Sông Gâm.

B. Đông Triều.

C. Ngân Sơn.

D. Bắc Sơn

Câu 3. Đây là hướng nghiêng của địa hình vùng Đông Bắc.

A. Tây bắc - đông nam.

B. Đông bắc - tây nam.

C. Bắc - nam.

D. Tây - đông.

Câu 4. Nằm ở phía tây nam của hệ thống Trường Sơn Nam là cao nguyên :

A. Plây-cu. B. Mơ Nông. C. Đắc Lắc. D. Di Linh.

Câu 5. Các sườn đồi ba dan lượn sóng ở Đông Nam Bộ được xếp vào loại địa hình :

A. Đồng bằng. B. Các bậc thềm phù sa cổ.
C. Các cao nguyên. D. Các bán bình nguyên.

Câu 6. Đồng bằng châu thổ sông Hồng và đồng bằng châu thổ Cửu Long có chung một đặc điểm là:

A. Có địa hình thấp và bằng phẳng.
B. Có hệ thống đê ngăn lũ ven sông.
C. Hình thành trên vùng sụt lún của hạ lưu sông.
D. Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.

Câu 7. “Địa hình núi đồ xô về mạn đông, có nhiều đỉnh cao trên 2000 m, phía tây là các cao nguyên”. Đó là đặc điểm của vùng :

A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.
C. Trường Sơn Bắc. D. Trường Sơn Nam.

Câu 8. Dãy Bạch Mã là :

A. Dãy núi bắt đầu của hệ núi Trường Sơn Nam.
B. Dãy núi làm biên giới giữa Tây Bắc và Trường Sơn Bắc.
C. Dãy núi làm ranh giới giữa Trường Sơn Bắc và Trường Sơn Nam.
D. Dãy núi ở cực Nam Trung Bộ, nằm chên vênh giữa đồng bằng hẹp và đường bờ biển.

Câu 9. Đây là đặc điểm của đồng bằng ven biển miền Trung.

A. Là một tam giác châu thổ có diện tích 15 000 km².
B. Nằm ở vùng biển nông, thềm lục địa mở rộng.
C. Hình thành trên vùng sụt lún ở hạ lưu các sông lớn.
D. Biển đóng vai trò chủ yếu trong việc hình thành nên có nhiều cồn cát.

Câu 10. Ở đồng bằng châu thổ sông Hồng có nhiều chân ruộng cao bạc màu và các ô trũng là do :

A. Thường xuyên bị lũ lụt.
B. Có hệ thống sông ngòi kênh rạch chằng chịt.
C. Có địa hình tương đối cao và bị chia cắt.
D. Có hệ thống đê ngăn lũ hai bên các sông.

Câu 11. Địa hình núi cao hiểm trở nhất của nước ta tập trung ở :

A. Vùng núi Trường Sơn Nam. B. Vùng núi Tây Bắc.
C. Vùng núi Trường Sơn Bắc. D. Vùng núi Đông Bắc.

Câu 12. Địa hình vùng đồi trung du và bán bình nguyên của nước ta thể hiện rõ nhất ở :

A. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Nam và Đông Nam Bộ.
B. Trên các cao nguyên xếp tầng ở sườn phía tây của Tây Nguyên.

- C. Vùng đồi trung du thuộc dãy Trường Sơn Bắc và vùng thấp ở Tây Nguyên.
D. Rìa Đồng bằng sông Hồng và Đông Nam Bộ.

Câu 13. Cao nguyên đất đỏ ba dan rộng lớn nhất ở nước ta là :

- A. Đắc Lắc. B. Lâm Viên. C. Plây-cu. D. Di Linh.

Câu 14. Vùng núi thượng nguồn sông Chảy có đặc điểm :

- A. Cấu tạo chủ yếu bởi đá vôi. B. Gồm những đỉnh núi cao trên 2000 m.
C. Có cấu trúc vòng cung. D. Chạy theo hướng tây bắc - đông nam.

Câu 15. Ranh giới của vùng núi Tây Bắc là :

- A. Sông Hồng và sông Đà. B. Sông Đà và Sông Mã.
C. Sông Hồng và sông Cả. D. Sông Hồng và sông Mã.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. A	3. A	4. B	5. D	6. C
7. D	8. C	9. D	10. D	11. B	12. D
13. A	14. B	15. C			

SỰ PHÂN HOÁ KHÍ HẬU, THUỶ VĂN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Khí hậu nước ta có sự phân hoá đa dạng

Sự phân hoá thể hiện trong việc phân miền khí hậu và phân thành các đai khí hậu theo độ cao.

a) Miền khí hậu

- Có 3 chỉ tiêu để chia miền khí hậu :

- + Biên độ nhiệt năm (trên hoặc dưới 9°C).
- + Số giờ nắng/năm (trên hoặc dưới 2000 giờ).
- + Lượng bức xạ/năm (trên hoặc dưới 140 kcal/cm²).

- Miền khí hậu phía bắc

+ Ranh giới : Phía bắc đèo Hải Vân.

+ Đặc điểm : Có một mùa đông lạnh (3 tháng có nhiệt độ trung bình dưới 20°C), diễn biến thời tiết không ổn định, độ lạnh và thời gian lạnh giảm dần theo phía tây và nam, mùa mưa chậm dần về nam, có 3 tiểu vùng.

- Miền khí hậu phía nam

+ Ranh giới : Từ đèo Hải Vân vào nam.

+ Đặc điểm : Nóng quanh năm, có tính chất gió mùa cận Xích đạo, có hai mùa mưa khô đối lập, chia làm 3 tiểu vùng.

b) Theo độ cao

- Dưới 700 m (1000 m đối với phía nam) là đai nhiệt đới.
- Từ 700 m (miền nam 1000 m) là đai á nhiệt trên núi.
- Từ 2400 m trở lên là vành đai ôn đới núi cao.

2. Sự phân hoá thuỷ văn

- Chia làm 3 miền với những đặc điểm phù hợp với cấu trúc địa hình và chế độ khí hậu.
- Miền thuỷ văn Bắc Bộ
 - + Ranh giới : Từ Vinh ra bắc.
 - + Đặc điểm : Sông dài, lưu vực lớn, hướng tây bắc - đông nam ; lũ mùa hạ, cạn mùa đông ; lớn nhất tháng 8, kiệt nhất tháng 3 ; lượng nước chủ yếu từ bên ngoài lãnh thổ.
 - + Các sông chính : Hồng, Đà, Chảy, Lô, Gâm, Cầu, Thương, Lục Nam, Mã, Chu.
- Miền thuỷ văn Đông Trường Sơn
 - + Ranh giới : Từ Vinh đến Cam Ranh.
 - + Đặc điểm : Phần lớn là sông ngắn, hướng tây - đông là chủ yếu, lượng nước chủ yếu từ trong lãnh thổ, lũ thu đông, lớn nhất tháng 10, 11 kiệt nhất tháng 4, 7, 8, tháng 6 có lũ tiểu mãn.
 - + Các sông chính : Cả, Gianh, Hương, Thu Bồn, Trà Khúc, Đà Rằng.
- Miền thuỷ văn Nam Bộ
 - + Ranh giới : Từ Cam Ranh vào nam.
 - + Đặc điểm : Lũ mùa hạ, cực đại vào tháng 9, 10 cực tiểu vào tháng 3, 4, chế độ nước thất thường.
 - + Các sông chính : Đồng Nai, Bé, La Ngà, Tiền, Hậu

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

- Câu 1.** “Lũ vào thu đông, tháng 5, 6 có lũ tiểu mãn”. Đó là đặc điểm sông ngòi của miền thuỷ văn :
- A. Bắc Bộ. B. Nam Bộ. C. Đông Trường Sơn. D. Tây Nguyên.
- Câu 2.** “Nhiệt độ trung bình năm luôn cao hơn 21°C, biên độ nhiệt năm dưới 9°C”. Đó là đặc điểm khí hậu của :
- A. Lạng Sơn. B. Hà Nội. C. Vinh. D. Nha Trang.
- Câu 3.** Đây là biên độ nhiệt hằng năm của Hà Nội, Huế, Nha Trang, Thành phố Hồ Chí Minh.
- A. 3,2°C ; 4,1°C ; 9,3°C ; 11,9°C. B. 11,9°C ; 9,3°C ; 4,1°C ; 3,2°C.
C. 9,3°C ; 11,9°C ; 4,1°C ; 3,2°C. D. 4,1°C ; 3,2°C ; 11,9°C ; 9,3°C.
- Câu 4.** Ở miền khí hậu phía bắc, trong mùa đông độ lạnh giảm dần về phía tây vì :
- A. Nhiệt độ tăng dần theo độ vĩ.
B. Nhiệt độ thay đổi theo độ cao của địa hình.
C. Đó là những vùng không chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
D. Dãy Hoàng Liên Sơn ngăn cản ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.

- Câu 5.** Đây là điểm khác biệt về khí hậu giữa Duyên hải Nam Trung Bộ và Nam Bộ.
- A. Mùa mưa ở Nam Trung Bộ chậm hơn.
 - B. Mùa mưa của Nam Trung Bộ sớm hơn.
 - C. Chỉ có Nam Trung Bộ mới có khí hậu cận Xích đạo.
 - D. Nam Trung Bộ không chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.
- Câu 6.** Miền Bắc ở độ cao trên 600 m, còn miền Nam phải 1000 m mới có khí hậu á nhiệt. Lí do chính là vì :
- A. Địa hình miền Bắc cao hơn miền Nam.
 - B. Miền Bắc mưa nhiều hơn miền Nam.
 - C. Nhiệt độ trung bình năm của miền Nam cao hơn miền Bắc.
 - D. Miền Bắc giáp biển nhiều hơn miền Nam.
- Câu 7.** Sông ngòi ở Tây Nguyên và Nam Bộ lượng dòng chảy kiệt rất nhỏ vì :
- A. Phần lớn sông ở đây đều ngắn, độ dốc lớn.
 - B. Phần lớn sông ngòi ở đây đều nhận nước từ bên ngoài lãnh thổ.
 - C. Ở đây có mùa khô sâu sắc, nhiệt độ cao, bốc hơi nhiều.
 - D. Sông chảy trên đồng bằng thấp, phẳng lại đổ ra biển bằng nhiều chi lưu.
- Câu 8.** Yếu tố chính làm hình thành các trung tâm mưa nhiều, mưa ít ở nước ta là :
- A. Độ vĩ.
 - B. Độ lục địa.
 - C. Địa hình.
 - D. Mạng lưới sông ngòi.
- Câu 9.** Đây là điểm khác nhau cơ bản của khí hậu Nam Bộ và khí hậu Tây Nguyên.
- A. Tây Nguyên có mưa lệch pha sang thu đông.
 - B. Nam Bộ có khí hậu nóng và điều hoà hơn.
 - C. Nam Bộ có hai mùa mưa khô đối lập.
 - D. Nam Bộ có nhiệt độ trung bình năm thấp hơn.
- Câu 10.** Ranh giới để phân chia hai miền khí hậu chính ở nước ta là :
- A. Đèo Ngang.
 - B. Dãy Bạch Mã.
 - C. Đèo Hải Vân.
 - D. Dãy Hoàng Sơn.
- Câu 11.** Các luồng gió thổi vào lãnh thổ nước ta gây nên thời tiết khô – nóng và lạnh – khô là:
- A. TBg và NPc
 - B. NPc và Tm
 - C. TBg và Em
 - D. Em và Tm
- Câu 12.** Sự phân mùa của khí hậu nước ta chủ yếu là do :
- A. Ảnh hưởng của các khối không khí hoạt động theo mùa khác nhau về hướng và tính chất.
 - B. Ảnh hưởng của khối không khí lạnh (NPc) và khối không khí Xích đạo (Em).
 - C. Ảnh hưởng của khối không khí từ vùng vịnh Bengan (TBg) và Tín phong nửa cầu Bắc (Tm).
 - D. Ảnh hưởng của Tín phong nửa cầu Bắc (Tm) và khối không khí Xích đạo (Em).

- Câu 13.** Tính chất nhiệt đới ẩm, gió mùa của khí hậu nước ta đã đem đến cho sản xuất nông nghiệp :
- A. Nhiều đồng bằng phù sa, nhiệt ẩm dồi dào, lũ bão, ngập úng, hạn hán và sâu bệnh.
 - B. Có điều kiện thuận lợi để thâm canh, luân canh, tăng vụ.
 - C. Phát triển các loại cây trồng có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.
 - D. Phát triển nghề khai thác, nuôi trồng thủy sản.
- Câu 14.** Nhiễu động về thời tiết ở nước ta thường xảy ra vào :
- A. Mùa đông ở miền Bắc và mùa khô ở Tây Nguyên.
 - B. Nửa đầu mùa hè ở Bắc Trung Bộ.
 - C. Thời gian chuyển mùa.
 - D. Nửa sau mùa hè đối với cả vùng Duyên hải miền Trung.
- Câu 15.** Từ vĩ độ 16^0 B trở vào nam, do tính chất khá ổn định về thời tiết và khí hậu, việc bố trí cây trồng thích hợp là :
- A. Các loại cây trồng phù hợp với từng loại đất.
 - B. Cây ngắn ngày ở những vùng có mùa khô kéo dài.
 - C. Cây trồng thích hợp với một mùa mưa cường độ cao.
 - D. Các loại cây ưa nhiệt của vùng nhiệt đới gió mùa.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. D	3. B	4. D	5. A	6. C
7. C	8. C	9. B	10. B	11. A	12. A
13. A	14. C	15. A			

SỰ PHÂN HOÁ THỔ NHƯỠNG, SINH VẬT

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Thổ nhưỡng có sự phân hoá đa dạng

Có 19 nhóm đất với 59 loại đất, phân bố trên hai địa bàn chính.

a) Hệ đất đồng bằng

- Quy mô : Chiếm 1/4 diện tích.

- Phân loại : Đất phù sa (3,4 triệu ha), đất phèn (1,85 triệu ha), đất mặn (1 triệu ha), đất cát biển (0,53 triệu ha). Ngoài ra còn có đất gley, đất than bùn.

- Biện pháp sử dụng : Bón phân, cây xới, cải tạo thường xuyên.

b) Hệ đất đồi núi

- Quy mô : Chiếm 3/4 diện tích.

- Phân loại :

+ Đất phe-ra-lit ở đồi núi thấp (20 triệu ha) gồm : phe-ra-lit đỏ vàng (14,8 triệu ha), phe-ra-lit nâu đỏ (2,4 triệu ha), đất xám phù sa cổ (1,2 triệu ha).

+ Đất phe-ra-lit trên núi cao gồm phe-ra-lit có mùn và đất mùn alit núi cao (3,3 triệu ha).

2. Sinh vật phân hoá đa dạng

Có 2 nhóm hệ sinh thái phân theo độ cao địa hình.

a) Nhóm hệ sinh thái thực vật nhiệt đới núi thấp

- Ở độ cao dưới 700 m (miền Bắc) và 1000 m (miền Nam).

- Chủ yếu là hệ sinh thái rừng nhiệt đới ẩm thường xanh.

+ Rừng có nhiều tầng, cây cao, xanh quanh năm.

+ Động vật rất phong phú : Beo, cây, cáo, trăn, rắn, tắc kè, kì đà, khỉ vẹt, vượn, các loại chim.

- Khi rừng nhiệt đới ẩm thường xanh bị phá hoặc nơi nào có mùa khô rõ rệt thì được thay thế bởi rừng nhiệt đới gió mùa với nhiều kiểu khác nhau.

- Ngoài ra nhiều kiểu hệ sinh thái thực vật đặc biệt khác phát triển trên nhiều loại thổ nhưỡng đặc biệt :

+ Rừng lá rộng thường xanh ngập mặn.

+ Hệ sinh thái xa-van, cây bụi gai...

b) Nhóm hệ sinh thái thực vật á nhiệt đới và ôn đới trên núi

- Từ 700 m - 1700 m có hệ sinh thái rừng á nhiệt đới lá rộng, trong rừng có các loại thú á nhiệt phương bắc.

- Từ 1700 m trở lên có hệ sinh thái rừng á nhiệt mưa mù trên đất mùn alit với nhiều loại cây ôn đới.

- Từ 2800 m trở lên là quần thể hệ thực vật núi cao.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đất phe-ra-lit phát triển trên đá ba dan thuộc nhóm đất :

- A. Phe-ra-lit vàng đỏ. B. Phe-ra-lit nâu đỏ.
C. Phe-ra-lit nâu xám. D. Phe-ra-lit có mùn.

Câu 2. Loại đất có diện tích lớn nhất trong hệ đất đồi núi của nước ta là :

- A. Đất phe-ra-lit đỏ vàng. B. Đất xám phù sa cổ.
C. Đất phe-ra-lit nâu đỏ. D. Đất phe-ra-lit có mùn trên núi.

Câu 3. Nước ta có thảm thực vật rừng rất đa dạng về kiểu hệ sinh thái vì :

- A. Thổ nhưỡng có sự phân hoá đa dạng.
B. Địa hình đồi núi chiếm ưu thế nên có sự phân hoá đa dạng.
C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa phân hoá đa dạng.
D. Nước ta nằm ở vị trí tiếp giáp giữa nhiều hệ thống tự nhiên.

Câu 4. Loại đất nằm trong hệ đất đồi núi nhưng thường tập trung nhiều ở vùng trung du và bán bình nguyên là :

- A. Đất phe-ra-lit nâu đỏ. B. Đất phe-ra-lit vàng đỏ.

- C. Đất xám phù sa cổ. D. Đất than bùn.
- Câu 5.** Ở nước ta hệ sinh thái xa-van trướng bụi nguyên sinh tập trung ở vùng :
A. Nam Trung Bộ. B. Cực Nam Trung Bộ.
C. Nam Bộ. D. Tây Nguyên.
- Câu 6.** Đất phe-ra-lit có mùn phát triển ở vùng :
A. Đồi núi thấp dưới 1000 m. B. Trung du và bán bình nguyên.
C. Núi cao trên 2400 m. D. Núi có độ cao từ 700 m - 2400 m.
- Câu 7.** Đây là đặc điểm của đất phe-ra-lit nâu đỏ phát triển trên đá ba dan.
A. Nặng, bí, thiếu các nguyên tố vi lượng.
B. Nặng, chua, tầng phong hoá mỏng.
C. Chua, nghèo mùn, tầng phong hoá mỏng.
D. Tơi xốp, giàu chất dinh dưỡng, tầng phong hoá sâu.
- Câu 8.** Hệ sinh thái rừng nhiệt đới gió mùa sẽ thay thế cho hệ sinh thái rừng nhiệt đới lá rộng thường xanh khi :
A. Khí hậu chuyển từ mùa mưa sang mùa khô.
B. Rừng nguyên sinh bị phá thay bằng rừng thứ sinh.
C. Đất phe-ra-lit bị biến đổi theo hướng xấu đi.
D. Khí hậu thay đổi theo hướng sa mạc hoá.
- Câu 9.** Đây là đặc điểm của đất đen ở nước ta :
A. Chiếm diện tích nhỏ không đáng kể.
B. Đất tốt, giàu chất dinh dưỡng.
C. Thường gặp ở vùng thung lũng đá vôi.
D. Tất cả các đặc điểm trên.
- Câu 10.** “Rừng tràm chim” là kiểu rừng :
A. Nhiệt đới gió mùa nửa rụng lá. B. Thưa nhiệt đới khô lá rụng.
C. Lá rộng thường xanh ngập mặn. D. Á nhiệt đới lá rộng.
- Câu 11.** Nhóm đất nào dưới đây ở nước ta có diện tích lớn nhất ?
A. Đất phèn. B. Đất phù sa.
C. Đất đỏ ba dan. D. Đất xám phù sa cổ.
- Câu 12.** Để sử dụng hợp lí đất nông nghiệp đồng bằng ở nước ta, biện pháp quan trọng nhất là :
A. Đẩy mạnh thâm canh. B. Quản lí chặt đất đai.
C. Khai hoang mở rộng diện tích. D. Tăng cường công tác thủy lợi.
- Câu 13.** Ở nước ta, đất nhiễm mặn tập trung nhiều nhất ở :
A. Vùng ven biển dọc Duyên hải miền Trung.
B. Vùng ven biển, cửa sông ở Đồng bằng sông Hồng.

1. B	2. A	3. C	4. C	5. B	6. D
7. D	8. B	9. D	10. C	11. B	12. A
13. D	14. C	15. A	16. C	17. B	18. A
19. B	20. C				

SỰ PHÂN HOÁ CẢNH QUAN THIÊN NHIÊN

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Các đới cảnh quan địa lí

Phần đất liền có 2 đới cảnh quan tương ứng với 2 miền khí hậu.

a) Đới cảnh quan rừng nhiệt đới

- Ranh giới : Từ vĩ tuyến 16°B trở ra.

- Đặc điểm : Có khí hậu nhiệt đới. Mỗi năm có từ 2 - 3 tháng có nhiệt độ dưới 20°C. Biên độ nhiệt lớn. Các loại cây chịu lạnh có thể thích nghi.

b) Đới cảnh quan rừng gió mùa cận Xích đạo

- Ranh giới : Từ vĩ tuyến 16°B trở vào.

- Đặc điểm : Có khí hậu gió mùa cận Xích đạo, nóng quanh năm, nhiệt độ trung bình năm trên 24°C, biên độ nhiệt thấp, khí hậu điều hoà. Các cây ưa nóng phát triển thuận lợi.

2. Ba miền địa lí tự nhiên

a) Miền Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ

- Ranh giới : Tả ngạn sông Hồng và rìa phía tây và tây nam đồng bằng Bắc Bộ.

- Đặc điểm : Chịu tác động mạnh của gió mùa đông bắc nên có một mùa đông lạnh. Địa hình chủ yếu là đồi núi thấp hướng vòng cung. Hướng nghiêng chung là tây bắc - đông nam. Địa hình bờ biển đa dạng. Đai cao á nhiệt ở độ cao 600 m. Có nhiều loài cây á nhiệt đới.

b) Miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ

- Ranh giới : Từ hữu ngạn sông Hồng đến tận dãy Bạch Mã.

- Đặc điểm : Có mối quan hệ với vùng Vân Quý (Trung Quốc). Địa hình phức tạp, có đủ cả núi cao, núi trung bình, núi thấp, cao nguyên, sơn nguyên, thung lũng, lòng chảo trong đó núi cao chiếm ưu thế. Là miền duy nhất có đủ các hệ thống đai cao. Hướng chính tây bắc - đông nam, làm cho vùng ít chịu ảnh hưởng của gió mùa đông bắc. Tính chất nhiệt đới và sự có mặt của thực vật nhiệt đới tăng dần về phía nam. Hệ thống Trường Sơn với các dãy núi đâm ngang làm thu hẹp đồng bằng. Mùa mưa chuyển dần sang thu đông, chịu ảnh hưởng của phơn Tây Nam.

c) Miền Nam Trung Bộ và Nam Bộ

- Ranh giới : Từ dãy Bạch Mã vào Nam.

- Đặc điểm : Có cấu trúc địa hình phức tạp gồm các khối núi cao, các sơn nguyên, bán bình nguyên và đồng bằng châu thổ. Có khí hậu cận Xích đạo nóng quanh năm với hai mùa mưa khô đối lập. Các cây nhiệt đới phát triển mạnh.

Bắc và miền Tây Bắc, Bắc Trung Bộ là :

- A. Cấu trúc địa chất và địa hình. B. Cấu trúc địa hình và hướng sông ngòi.
C. Chế độ mưa và thủy chế sông ngòi. D. Đặc điểm về khí hậu.

Câu 9. Ở miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ, nơi không có tháng nào trong mùa đông có nhiệt độ trung bình dưới 20°C là :

- A. Bắc Trung Bộ. B. Tây Bắc.
C. Phía nam đèo Ngang. D. Huế.

Câu 10. Đây là đặc điểm cơ bản của miền Tây Bắc và Bắc Trung Bộ :

- A. Có đủ núi cao, núi trung bình, sơn nguyên, cao nguyên, đồng bằng, lòng chảo, thung lũng.
B. Có mối quan hệ với Vân Nam về cấu trúc địa chất, là sự suy giảm ảnh hưởng của gió mùa đông bắc.
C. Sự đa dạng phong phú về tài nguyên thiên nhiên đặc biệt là nguồn khoáng sản.
D. Hướng nghiêng chung của địa hình là tây bắc - đông nam với những dãy núi đứng chênh vênh trên bờ biển.

Câu 11. Cảnh quan rừng gió mùa nhiệt đới :

- A. Không chịu ảnh hưởng trực tiếp của gió mùa đông bắc.
B. Trong năm có 2 - 3 tháng nhiệt độ trung bình dưới 20°C.
C. Khí hậu thuận lợi cho sự phát triển các cây ưa nóng.
D. Khí hậu có tính chất cận Xích đạo với tổng nhiệt trên 9 000°C

Câu 12. “Miền có cấu trúc địa chất địa hình phức tạp, gồm các khối núi cổ, các bề mặt sơn nguyên và cao nguyên ba dan, đồng bằng châu thổ và đồng bằng ven biển”. Đó là đặc điểm của vùng :

- A. Bắc và Đông Bắc. B. Tây Bắc.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 13. “ Xói mòn rửa trôi đất ở vùng núi, lũ lụt trên diện rộng ở đồng bằng và hạ lưu các sông lớn trong mùa mưa, thiếu nước nghiêm trọng trong mùa khô”. Đó là khó khăn lớn nhất trong việc sử dụng đất ở vùng :

- A. Bắc và Đông Bắc. B. Tây Bắc.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 14. Các đỉnh núi Chư Yang Sin, Lang Biang thuộc vùng :

- A. Đông Bắc. B. Tây Bắc.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

Câu 15. Sự bất thường của nhịp điệu mùa khí hậu, của dòng chảy sông ngòi và tính bất ổn định cao của thời tiết là những trở ngại lớn trong việc sử dụng thiên nhiên của vùng :

- A. Bắc và Đông Bắc Bắc Bộ. B. Tây Bắc.
C. Bắc Trung Bộ. D. Nam Trung Bộ và Nam Bộ.

C. ĐÁP ÁN

1. A	2. B	3. C	4. D	5. A	6. B
7. C	8. D	9. A	10. B	11. B	12. D
13. D	14. D	15. A			

VẤN ĐỀ SỬ DỤNG VÀ BẢO VỆ TỰ NHIÊN MÔI TRƯỜNG VÀ PHÒNG CHỐNG THIÊN TAI

Bài 17, 18, 19. SỬ DỤNG, BẢO VỆ TÀI NGUYÊN THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Tình hình suy giảm tài nguyên thiên nhiên và ô nhiễm môi trường

Do chiến tranh, khai thác không hợp lí nên tài nguyên thiên nhiên của nước ta bị suy giảm, môi trường bị ô nhiễm nghiêm trọng.

a) Suy giảm tài nguyên rừng

- Rừng là tài nguyên bị suy giảm nghiêm trọng nhất cả về số lượng lẫn chất lượng (Năm 1943, diện tích rừng là 14,3 triệu ha, tỉ lệ che phủ là 43,8% đến năm 1983 chỉ còn 7,2 triệu ha và tỉ lệ che phủ là 22%).

- Mặc dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng rừng vẫn còn tiếp tục suy giảm. Phần lớn là rừng non mới phục hồi và rừng trồng chưa đến tuổi khai thác. Diện tích rừng đã tăng từ 7,2 triệu ha (1983) lên 12,1 triệu ha (2003) nhưng rừng có chất lượng tốt đã giảm từ 10 triệu ha (1943) xuống còn 700 000 ha (1990) và 200 000 ha (1999).

b) Suy giảm tính đa dạng sinh học

- Sự đa dạng sinh học của nước ta được thể hiện ở số lượng thành phần loài, các kiểu hệ sinh thái và nguồn gen quý hiếm.

- Hiện nay đã có 63/800 loài chim, 85/250 loài thú, 40/350 loài bò sát lưỡng cư, 500/14 600 loài thực vật bị mất dần, trong đó có nhiều loại quý hiếm.

c) Suy giảm tài nguyên đất

- Do rừng bị tàn phá cho nên diện tích đất trống đồi trọc của nước rất lớn (Năm 1983 lên đến 13,8 triệu ha). Hiện nay, tuy diện tích đất trống đồi trọc giảm mạnh nhưng diện tích đất bị suy thoái vẫn rất lớn (chiếm 9,34 triệu ha gồm 0,5 triệu ha đất tro sỏi đá, 1,85 triệu ha đất phèn, 1,5 triệu ha đất mặn và cát biển, 1,8 triệu ha đất xám bạc màu, 0,5 triệu ha đất than bùn).

- Xu hướng thu hẹp diện tích đất nông nghiệp ; giảm độ phì ; phèn, mặn hoá đất ven biển ; ngập úng đất đồng bằng đang tiếp tục diễn ra.

d) Môi trường bị ô nhiễm

- Ô nhiễm môi trường đang trở thành vấn đề nghiêm trọng ở các thành phố lớn, các khu công nghiệp, các khu đông dân và một số vùng cửa sông, cửa biển.

- Ô nhiễm môi trường nước là vấn đề đáng lo ngại nhất. Hầu hết nước thải công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông chưa qua xử lí. Thuốc trừ sâu, phân hoá học dư thừa cũng là nguồn gây ô nhiễm đất, nước.

2. Biện pháp nhằm bảo vệ tài nguyên và môi trường

a) Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường

- Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường của nước ta dựa trên những nguyên tắc chung của thế giới do IUCN đề xuất đó là đảm bảo sự bảo vệ đi đôi với phát triển bền vững.

- Chiến lược quốc gia về bảo vệ môi trường có 5 nhiệm vụ cơ bản theo luật môi trường ngày 10 - 1 - 1991.

+ Duy trì các quá trình sinh thái chủ yếu và các hệ thống sông có ý nghĩa quyết định đến đời sống con người.

+ Đảm bảo sự giàu có của đất nước về vốn gen có liên quan đến lợi ích lâu dài.

+ Đảm bảo việc sử dụng hợp lý tài nguyên, điều khiển việc sử dụng trong giới hạn có thể phục hồi.

+ Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp yêu cầu đời sống.

+ Phấn đấu đạt trạng thái ổn định dân số cân bằng với khả năng tài nguyên.

b) Các biện pháp cụ thể

- Đối với tài nguyên rừng :

+ Quy hoạch các loại rừng phòng hộ, đặc dụng, sản xuất để có biện pháp khai thác, sử dụng, bảo vệ hợp lý.

+ Nghiêm cấm việc khai thác rừng bừa bãi.

+ Đẩy mạnh việc giao đất giao rừng cho nông dân, phát triển kinh tế miền núi.

+ Thực hiện tốt dự án trồng 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

- Đối với sự đa dạng sinh học :

+ Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và khu bảo tồn thiên nhiên.

+ “Sách đỏ Việt Nam” quy định những loại động thực vật quý hiếm, nghiêm cấm khai thác.

+ Những quy định cụ thể đối với việc khai thác, sử dụng, bảo tồn.

- Đối với tài nguyên đất :

+ Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông lâm như làm ruộng bậc thang, đào hồ vẫy cá, trồng cây theo băng...

+ Quản lý chặt chẽ và mở rộng diện tích đất nông nghiệp.

+ Đẩy mạnh thâm canh, nâng cao hiệu quả sử dụng, cải tạo đất, chống ô nhiễm.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đây là một biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ rừng đặc dụng.

A. Gây trồng rừng trên đất trống đồi trọc.

B. Bảo vệ cảnh quan đa dạng sinh học ở các vườn quốc gia.

C. Đảm bảo duy trì phát triển diện tích và chất lượng rừng.

D. Có kế hoạch, biện pháp bảo vệ nuôi dưỡng rừng hiện có.

Câu 2. Nhận định đúng nhất về tài nguyên rừng của nước ta hiện nay là :

- A. Tài nguyên rừng đang tiếp tục bị suy giảm cả về số lượng lẫn chất lượng.
- B. Dù tổng diện tích rừng đang được phục hồi nhưng chất lượng vẫn tiếp tục suy giảm.
- C. Tài nguyên rừng của nước ta đang được phục hồi cả về số lượng lẫn chất lượng.
- D. Chất lượng rừng đã được phục hồi nhưng diện tích rừng đang giảm sút nhanh.

Câu 3. Khu bảo tồn thiên nhiên Cần Giờ thuộc :

- A. Thành phố Hải Phòng.
- B. Thành phố Hồ Chí Minh.
- C. Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.
- D. Tỉnh Cà Mau.

Câu 4. Nội dung chủ yếu của chiến lược quốc gia về bảo vệ tài nguyên và môi trường là :

- A. Đảm bảo chất lượng môi trường phù hợp với yêu cầu đời sống con người.
- B. Đảm bảo việc bảo vệ tài nguyên môi trường đi đôi với sự phát triển bền vững.
- C. Cân bằng giữa phát triển dân số với khả năng sử dụng hợp lí các nguồn tài nguyên.
- D. Phòng, chống, khắc phục sự suy giảm môi trường, đảm bảo cho sự phát triển bền vững.

Câu 5. Loại đất chiếm tỉ lệ lớn nhất trong các loại đất phải cải tạo ở nước ta hiện nay là :

- A. Đất phèn.
- B. Đất mặn.
- C. Đất xám bạc màu.
- D. Đất than bùn, glây hoá.

Câu 6. Luật bảo vệ môi trường được Nhà nước ta ban hành lần đầu tiên vào :

- A. Tháng 8 - 1991.
- B. Tháng 1 - 1994.
- C. Tháng 12 - 2003.
- D. Tháng 4 - 2007.

Câu 7. Nguyên nhân chính làm cho nguồn nước của nước ta bị ô nhiễm nghiêm trọng là :

- A. Nông nghiệp thâm canh cao nên sử dụng quá nhiều phân hoá học, thuốc trừ sâu.
- B. Hầu hết nước thải của công nghiệp và đô thị đổ thẳng ra sông mà chưa qua xử lí.
- C. Giao thông vận tải đường thuỷ phát triển, lượng xăng dầu, chất thải trên sông nhiều.
- D. Việc khai thác dầu khí ở ngoài thềm lục địa và các sự cố tràn dầu trên biển.

Câu 8. Dựa vào bảng số liệu sau đây về diện tích rừng của nước ta qua một số năm.

(Đơn vị : triệu ha)

Năm	1943	1975	1983	1990	1999	2003
Tổng diện tích rừng	14,3	9,6	7,2	9,2	10,9	12,1
Rừng tự nhiên	14,3	9,5	6,8	8,4	9,4	10,0
Rừng trồng	0,0	0,1	0,4	0,8	1,5	2,1

Nhận định đúng nhất là :

- A. Tổng diện tích rừng đã được khôi phục hoàn toàn.
- B. Diện tích rừng trồng tăng nhanh nên diện tích và chất lượng rừng được phục hồi.
- C. Diện tích và chất lượng rừng có tăng nhưng vẫn chưa phục hồi hoàn toàn.

D. Diện tích rừng tự nhiên tăng nhanh hơn diện tích rừng trồng.

Câu 9. Đối với đất ở miền núi phải bảo vệ bằng cách :

- A. Đẩy mạnh thâm canh, bảo vệ vốn rừng.
- B. Nâng cao hiệu quả sử dụng, có chế độ canh tác hợp lí.
- C. Tăng cường bón phân, cải tạo thích hợp theo từng loại đất.
- D. Áp dụng tổng thể các biện pháp thủy lợi, canh tác nông - lâm.

Câu 10. Đây là biện pháp quan trọng nhằm bảo vệ sự đa dạng sinh học :

- A. Đưa vào “Sách đỏ Việt Nam” những động, thực vật quý hiếm cần bảo vệ.
- B. Xây dựng hệ thống vườn quốc gia và các khu bảo tồn thiên nhiên.
- C. Tăng cường bảo vệ rừng và đẩy mạnh việc trồng rừng.
- D. Nghiêm cấm việc khai thác rừng, săn bắn động vật.

Câu 11. Nguyên nhân cơ bản nhất dẫn đến sự suy giảm tài nguyên thiên nhiên ở nước ta :

- A. Chiến tranh (bom đạn, chất độc hóa học).
- B. Khai thác không theo một chiến lược nhất định.
- C. Công nghệ khai thác lạc hậu.
- D. Cả 3 câu trên đều đúng.

Câu 12. Những vùng thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp vào mùa khô là :

- A. Vùng núi đá vôi và vùng đất đỏ ba dan.
- B. Vùng đất bạc màu ở trung du Bắc Bộ.
- C. Vùng đất xám phù sa cổ ở Đông Nam Bộ.
- D. Vùng khuất gió ở tỉnh Sơn La và Mường Xén (Nghệ An).

Câu 13. Thời gian khô hạn kéo dài từ 4 đến 5 tháng tập trung ở :

- A. Ở vùng ven biển cực Nam Trung Bộ.
- B. Ở đồng bằng Nam Bộ và vùng thấp của Tây Nguyên.
- C. Ở thung lũng khuất gió thuộc tỉnh Sơn La (Tây Bắc).
- D. Ở Mường Xén (Nghệ An).

Câu 14. Một trong những biện pháp hữu hiệu nhằm bảo vệ rừng đang được triển khai ở nước ta hiện nay là :

- A. Cấm không được khai thác và xuất khẩu gỗ.
- B. Nhập khẩu gỗ từ các nước để chế biến.
- C. Giao đất giao rừng cho nông dân.
- D. Trồng mới 5 triệu ha rừng cho đến năm 2010.

Câu 15. Đối với nước ta, để bảo đảm cân bằng môi trường sinh thái cần phải :

- A. Duy trì diện tích rừng ít nhất là như hiện nay.
- B. Nâng diện tích rừng lên khoảng 14 triệu ha.
- C. Đạt độ che phủ rừng lên trên 50%.
- D. Nâng độ che phủ lên từ 45% - 50% ở vùng núi lên 60% - 70%.

C. ĐÁP ÁN

1. B	2. B	3. B	4. B	5. A	6. B
7. B	8. C	9. D	10. B	11. B	12. A
13. B	14. C	15. D			

Bài 20. MỘT SỐ THIÊN TAI CHỦ YẾU VÀ BIỆN PHÁP PHÒNG CHỐNG

A. KIẾN THỨC CƠ BẢN

1. Một số thiên tai chủ yếu

a) Bão

- Mỗi năm nước ta có từ 8 đến 10 cơn bão, trong đó từ 3 đến 4 cơn đổ bộ vào đất liền.
- Mùa bão từ tháng 7 đến tháng 12, có năm còn sớm hơn. Bão tập trung nhiều nhất là tháng 9 sau đó là tháng 10 và 8 (3 tháng chiếm 70% số cơn bão cả năm).
- Vùng tập trung nhiều bão nhất là từ Thanh Hoá đến Quy Nhơn. Nam Bộ rất ít bão và chỉ xảy ra vào các tháng cuối năm.
- Mùa bão ở Việt Nam chậm dần từ Bắc vào Nam.
- Đi kèm với bão thường là mưa lớn, gió mạnh, lũ lớn, sóng to, nước biển dâng cao.

b) Ngập úng

- Nguyên nhân chủ yếu là do mưa lớn.
- Chịu ảnh hưởng nghiêm trọng nhất là Đồng bằng sông Hồng tiếp theo là Đồng bằng sông Cửu Long.
- Đồng bằng sông Hồng ngập nhiều do đất thấp, mật độ dân cư quá cao và nhất là do hệ thống đê.
- Đồng bằng sông Cửu Long ngập là do mưa lớn, đất thấp và triều cường.

c) Lũ quét

- Xảy ra ở những lưu vực sông suối miền núi có địa hình chia cắt mạnh, độ dốc lớn, mất lớp phủ thực vật, mặt đất dễ bị bóc mòn khi xảy ra mưa lớn.
- Miền Bắc lũ quét xảy ra từ tháng 6 đến tháng 10 ở vùng miền núi thuộc lưu vực các sông Đà (Sơn La, Lai Châu), Thao (Bắc Cạn, Thái Nguyên) Cầu, Thương (Lạng Sơn, Tuyên Quang, Quảng Ninh).
- Miền Trung thường diễn ra từ tháng 10 đến tháng 12 kéo dài từ Hà Tĩnh cho đến Đông Nam Bộ.

d) Hạn hán

- Xảy ra ở nhiều nơi nhất là những vùng ít mưa (cực Nam Trung Bộ) và những vùng có mùa khô kéo dài (Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long).
- Ở các thung lũng khuất gió ở miền Bắc (Yên Châu, Sông Mã, Lục Ngạn), hạn hán chỉ xảy ra 2 - 3 tháng, ở các vùng có mùa khô diễn ra 4 - 5 tháng còn vùng cực Nam Trung Bộ kéo dài hơn nửa năm.

e) Động đất

- Nước ta nằm gần vành đai động đất lớn của thế giới nên chịu ảnh hưởng của động đất, tuy nhiên động đất ở nước ta không mạnh.

- Động đất diễn ra ở các đứt gãy như vùng Tây Bắc, Đông Bắc. Nam Bộ động đất rất yếu, Trung Bộ ít động đất, chỉ diễn ra yếu ở vùng Nghệ An và ven biển Nam Trung Bộ.

2. Các biện pháp phòng tránh

a) Bão

- Công tác dự báo thời tiết giữ vai trò quan trọng hàng đầu.
- Trang bị phương tiện thông tin cho ngư dân nhất là những người đánh bắt xa bờ.
- Thường xuyên xây dựng, củng cố hệ thống đê biển. Sơ tán dân ra khỏi vùng nguy hiểm.
- Chống bão gắn liền với chống lụt, úng, lũ quét, xói lở.

b) Ngập úng

- Xây dựng các trạm bơm để tiêu nước, nạo vét khai thông dòng (Đồng bằng sông Hồng).
- Xây dựng các công trình ngăn mặn (Đồng bằng sông Cửu Long).

c) Lũ quét

- Quy hoạch các điểm dân cư, quản lý sử dụng đất đai hợp lý.
- Xây dựng các hệ thống báo động ở vùng có nguy cơ.
- Xây dựng các công trình thủy lợi.
- Trồng rừng phủ xanh đất trống đồi trọc, trên các sườn dốc.

d) Hạn hán

Xây dựng nhiều công trình thủy lợi.

e) Động đất

- Công tác dự báo giữ vai trò hết sức quan trọng.
- Việc xây dựng các công trình cần được tính toán phù hợp.

B. CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM

Câu 1. Đồng bằng Duyên hải miền Trung ít bị ngập úng hơn Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long vì :

- A. Lượng mưa ở Duyên hải miền Trung thấp hơn.
- B. Lượng mưa lớn nhưng rải ra trong nhiều tháng nên mưa nhỏ hơn.
- C. Do địa hình dốc ra biển lại không có đê nên dễ thoát nước.
- D. Mật độ dân cư thấp hơn, ít có những công trình xây dựng lớn.

Câu 2. Vùng có tình trạng khô hạn dữ dội và kéo dài nhất nước ta là :

- A. Các thung lũng đá vôi ở miền Bắc.
- B. Cực Nam Trung Bộ.

- C. Các cao nguyên ở phía nam Tây Nguyên.
D. Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 3.** Vùng có hoạt động động đất mạnh nhất của nước ta là :
A. Tây Bắc. B. Đông Bắc. C. Nam Bộ. D. Cực Nam Trung Bộ.
- Câu 4.** Đây là đặc điểm của bão ở nước ta :
A. Diễn ra suốt năm và trên phạm vi cả nước.
B. Tất cả đều xuất phát từ Biển Đông.
C. Chỉ diễn ra ở khu vực phía bắc vĩ tuyến 16°B.
D. Mùa bão chậm dần từ bắc vào nam.
- Câu 5.** Đây là hiện tượng thường đi liền với bão :
A. Sóng thần. B. Động đất. C. Lũ lụt. D. Ngập úng.
- Câu 6.** So với miền Bắc, ở miền Trung lũ quét thường xảy ra :
A. Nhiều hơn. B. Ít hơn. C. Trễ hơn. D. Sớm hơn.
- Câu 7.** Nguyên nhân chính làm cho Đồng bằng sông Hồng bị ngập úng nghiêm trọng nhất ở nước ta là :
A. Có mật độ dân số cao nhất nước ta.
B. Có địa hình thấp nhất so với các đồng bằng.
C. Có lượng mưa lớn nhất nước. D. Có hệ thống đê sông, đê biển bao bọc.
- Câu 8.** Ở Nam Bộ :
A. Không có bão. B. Ít chịu ảnh hưởng của bão.
C. Bão chỉ diễn ra vào các tháng đầu năm.
D. Bão chỉ diễn ra vào đầu mùa mưa.
- Câu 9.** Ở nước ta bão tập trung nhiều nhất vào :
A. Tháng 7. B. Tháng 8. C. Tháng 9. D. Tháng 10.
- Câu 10.** Khu vực từ Quảng Trị đến Quảng Ngãi, thời gian có nhiều bão là :
A. Từ tháng 6 đến tháng 10. B. Từ tháng 8 đến tháng 10.
C. Từ tháng 10 đến tháng 11. D. Từ tháng 10 đến tháng 12.
- Câu 11.** Gió mùa Tây Nam khô nóng hoạt động mạnh nhất vào thời gian :
A. Nửa đầu mùa hè. B. Cuối mùa hè.
C. Đầu mùa thu - đông. D. Cuối mùa xuân đầu mùa hè.
- Câu 12.** Vùng chịu ảnh hưởng mạnh của gió Tây Nam khô nóng là :
A. Duyên hải Nam Trung Bộ. B. Bắc Trung Bộ.
C. Tây Nguyên. D. Tây Bắc.
- Câu 13.** Thời gian khô hạn kéo dài nhất tập trung ở các tỉnh :
A. Ninh Thuận và Bình Thuận. B. Huyện Mường Xén của tỉnh Nghệ An.
C. Quảng Bình và Quảng Trị. D. Sơn La và Lai Châu.

- Câu 14.** Ở vùng núi phía Bắc và Duyên hải Nam Trung Bộ, lũ quét thường xảy ra vào thời gian :
- A. Vùng núi phía Bắc từ tháng 7 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.
 B. Vùng núi phía Bắc từ tháng 6 đến tháng 10 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 10 đến tháng 12.
 C. Vùng núi phía Bắc từ tháng 5 đến tháng 9 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 9 đến tháng 11.
 D. Vùng núi phía Bắc từ tháng 8 đến tháng 1 ; Duyên hải Nam Trung Bộ từ tháng 8 đến tháng 12.
- Câu 15.** Lũ quét thường xảy ra ở vùng núi phía Bắc vào thời gian :
- A. Từ tháng 5 đến tháng 9. B. Từ tháng 6 đến tháng 10.
 C. Từ tháng 7 đến tháng 11. D. Từ tháng 4 đến tháng 8.
- Câu 16.** Ở nước ta khi bão đổ bộ vào đất liền thì phạm vi ảnh hưởng rộng nhất là vùng :
- A. Đồng bằng sông Hồng. B. Đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.
 C. Đồng bằng Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Đông Bắc.
- Câu 17.** Vùng nào dưới đây ở nước ta hầu như không xảy ra động đất ?
- A. Ven biển Nam Trung Bộ. B. Vùng Nam Bộ.
 C. Vùng Đồng bằng sông Hồng. D. Bắc Trung Bộ.
- Câu 18.** Vùng thường xảy ra động đất và có nguy cơ cháy rừng cao vào mùa khô là :
- A. Vùng Tây Bắc. B. Vùng Đông Bắc.
 C. Vùng Tây Nguyên. D. Đồng bằng sông Cửu Long.
- Câu 19.** Biện pháp tốt nhất để hạn chế tác hại do lũ quét đối với tài sản và tính mạng của nhân dân là:
- A. Bảo vệ tốt rừng đầu nguồn. B. Xây dựng các hồ chứa nước.
 C. Di dân ở những vùng thường xuyên xảy ra lũ quét.
 D. Quy hoạch lại các điểm dân cư ở vùng cao.
- Câu 20.** Để hạn chế thiệt hại do bão gây ra đối với các vùng đồng bằng ven biển, thì biện pháp phòng chống tốt nhất là :
- A. Sơ tán dân đến nơi an toàn.
 B. Cùng cố công trình đê biển, bảo vệ rừng phòng hộ ven biển.
 C. Thông báo cho các tàu thuyền trên biển phải tránh xa vùng tâm bão.
 D. Có biện pháp phòng chống lũ ở đầu nguồn các con sông lớn.

C. ĐÁP ÁN

1. C	2. B	3. A	4. D	5. C	6. C
7. D	8. B	9. C	10. C	11. A	12. B
13. A	14. B	15. B	16. A	17. B	18. A

19. A	20. B
-------	-------